



GT.0000024377

VIỆT HÙNG

# GIÁO TRÌNH TỪ VỰNG HỌC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN  
QUỐC LIÊU

BOOKS  
e

ĐỖ VIỆT HÙNG

GIÁO TRÌNH  
TỪ' VỤNG HỌC

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**Bản quyền © 2011 Công ty cổ phần Sách dịch  
và Từ điển Giáo dục - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam**

---

**453-2011 / CXB / 34-560 / GD**

**Mã số: 8X001Z1-SBQ**

## Lời nói đầu

Hiện đã có nhiều giáo trình và chuyên luận về Từ vựng học nói chung và Từ vựng học tiếng Việt nói riêng với tên tuổi của các nhà khoa học hàng đầu trong nước như: Nguyễn Văn Tu, Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, v.v... Mỗi giáo trình đều đã trình bày những quan điểm chung và quan điểm riêng của từng nhà nghiên cứu.

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu từ vựng của các ngôn ngữ cũng có những biến đổi nhất định, nhất là dưới sự ảnh hưởng của các chuyên ngành Ngôn ngữ học mới như: Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học tri nhận, Ngôn ngữ nhân học v.v... Có nhiều vấn đề của Ngôn ngữ học truyền thống được nhìn nhận và xem xét lại. Trước tình hình đó, đặt ra vấn đề biên soạn lại các giáo trình truyền thống có lẽ cũng là cần thiết.

Mặt khác, do nhu cầu và nhiệm vụ đào tạo của các cơ sở khác nhau, việc biên soạn giáo trình chuyên cho đối tượng nào đó là cần thiết. Trong những năm đầu của thế kỉ 21, nội dung chương trình dạy học phần tiếng Việt trong nhà trường phổ thông có những thay đổi đáng kể. Nhiều nội dung mới về Từ vựng học trong nhà trường phổ thông được đưa vào giảng dạy, như các vấn đề về trường nghĩa, sự phát triển từ vựng, biệt ngữ xã hội v.v... Những

vấn đề đó cần được chú trọng và nhấn mạnh thêm trong việc đào tạo giáo viên Ngữ văn ở các trường đại học, cao đẳng sư phạm.

Từ những lí do trên, chúng tôi mạnh dạn biên soạn giáo trình Từ vựng học dành cho đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn. Giáo trình này, ngoài những nội dung truyền thống, được bổ sung những vấn đề mới như: sử dụng quan hệ đồng nhất và đối lập để xác định đặc điểm cấu tạo từ, các phương pháp phân tích nét nghĩa, hoạt động của các nét nghĩa trong thực tế giao tiếp, hiện tượng đồng nghĩa và hiện tượng đồng chiếu vật. Bên cạnh đó, với quan niệm đây là giáo trình tiếp nối các giáo trình đã có, cuốn sách này được biên soạn ngắn gọn ở những vấn đề đã được coi là có tính truyền thống để sinh viên có điều kiện tham khảo thêm những nội dung cần thiết ở các giáo trình khác.

Hi vọng, với cách biên soạn như vậy, giáo trình này sẽ phát huy tốt nhiệm vụ đào tạo giáo viên Ngữ văn trong tình hình hiện nay. Đồng thời, có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh những ngành đào tạo khác như Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học, Văn học và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến các vấn đề Từ vựng học.

Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, chúng tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đến GS.TS. Nguyễn Như Ý đã đọc bản thảo và cho những ý kiến xác đáng, cảm ơn các đồng nghiệp đã động viên, khích lệ, các biên tập viên đã tạo những điều kiện hết sức thuận lợi cho giáo trình này.

TÁC GIẢ

## *Chương một:*

# Mở đầu về Từ vựng học

---

### **I. TỪ VỰNG VÀ TỪ VỰNG HỌC**

#### **1. Từ vựng**

Từ vựng là tập hợp từ và các đơn vị tương đương với từ của một ngôn ngữ. Các đơn vị tương đương với từ là các ngữ cố định nên có thể nói từ vựng là tập hợp các từ và ngữ cố định của ngôn ngữ.

#### **2. Từ vựng học**

Từ vựng học là một bộ môn của Ngôn ngữ học nghiên cứu về từ vựng, tức nghiên cứu về từ và ngữ cố định của ngôn ngữ.

Từ và ngữ cố định của ngôn ngữ được nghiên cứu trong Từ vựng học, trước hết, với tư cách là các tín hiệu gồm hai mặt: hình thức và nghĩa.

Mặt khác, từ và ngữ cố định của ngôn ngữ là một tập hợp nhưng không phải là một tập hợp ngẫu nhiên mà là một hệ thống. Cho nên, từ vựng của ngôn ngữ còn được nghiên cứu trong Từ vựng học với tư cách là một hệ thống, tức được tìm hiểu theo các mối quan hệ chủ yếu, như quan hệ trường nghĩa, quan hệ nguồn gốc, quan hệ chức năng, v.v...

Như vậy, có thể thấy từ vựng của một ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu và cả hai tính chất - tín hiệu và hệ thống của từ vựng - đều cần được làm sáng tỏ trong Từ vựng học.

### **3. Phương pháp nghiên cứu và các bình diện nghiên cứu từ vựng**

Ngôn ngữ học được phân chia thành Ngôn ngữ học đại cương và Ngôn ngữ học cụ thể, thành Ngôn ngữ học lịch đại và Ngôn ngữ học đồng đại. Cũng tương tự như vậy, Từ vựng học cũng có Từ vựng học đại cương và Từ vựng học cụ thể; có Từ vựng học lịch sử và Từ vựng học miêu tả (từ vựng học đồng đại).

#### **3.1. Từ vựng học đại cương và Từ vựng học cụ thể**

##### **3.1.1. Từ vựng học đại cương**

Từ vựng học đại cương có nhiệm vụ nghiên cứu và xây dựng các lý thuyết, định ra các phạm trù, các khái niệm và các phương pháp có thể sử dụng nghiên cứu từ vựng cho tất cả các ngôn ngữ trên thế giới.

##### **3.1.2. Từ vựng học cụ thể**

Từ vựng học cụ thể nghiên cứu đặc điểm hình thức, đặc điểm ngữ nghĩa... của từ vựng và các mối quan hệ trong từ vựng một ngôn ngữ cụ thể nào đó, như: Từ vựng học tiếng Việt, Từ vựng học tiếng Anh,...

#### **3.2. Từ vựng học lịch sử và Từ vựng học miêu tả**

Nghiên cứu từ vựng của ngôn ngữ có thể xuất phát từ các đặc điểm lịch sử hoặc tại một thời điểm nào đó, do đó có Từ vựng học lịch sử và Từ vựng học miêu tả.

##### **3.2.1. Từ vựng học lịch sử**

Từ vựng học lịch sử nghiên cứu các quy luật biến đổi trong từ vựng theo thời gian lịch sử.

### 3.2.2. Từ vựng học miêu tả

Từ vựng học miêu tả nghiên cứu các quan hệ và quy luật từ vựng của ngôn ngữ tại thời điểm hiện nay.

## 4. Các phân môn của Từ vựng học

Một số phương diện của từ vựng được nghiên cứu riêng và trở thành các phân môn riêng.

### 4.1. Từ nguyên học

Từ nguyên học là bộ môn tìm hiểu, giải thích, xác định các hình thức, các ý nghĩa ban đầu có tính chất cội nguồn của từ.

Ví dụ: *Từ Liêm* là kết quả của sự âm tiết hóa *liem*. Hoặc *sông Mã* được giải thích khoa học là do lối nói trại đi của *sông Mẹ* (*mẹ* nghĩa là *mẹ*), cách giải thích này phải được chứng minh và củng cố nhờ hệ thống tên các con sông được đặt ở Đông Nam Á. Vùng này những con sông lớn thường được đặt là sông mẹ (với ý nghĩa là lớn):

Ví dụ: sông Cái=sông mẹ (tiếng Việt)

Menam=sông mẹ (tiếng Thái Lan)

Meklong= sông mẹ (tiếng Môn cổ)

Khoa học về từ nguyên chủ yếu sử dụng các phương pháp so sánh - lịch sử, đồng thời có mối liên quan chặt chẽ với các ngành sử học, dân tộc học, văn hoá, chính trị... Đây là một ngành khó nhưng đầy hấp dẫn và thú vị.

### 4.2. Danh học

Danh học là khoa học nghiên cứu về các quy luật đặt tên: tên người, tên sông, tên núi, vùng đất... Ngành này có hai bộ phận là Nhân danh học và Địa danh học.

- Nhân danh học nghiên cứu các quy luật đặt tên người ở các dân tộc khác nhau, cụ thể, Nhân danh học xác định:



Tên người gồm những yếu tố nào? Có yếu tố giới tính hay không? Vợ chồng sau khi lấy nhau có ảnh hưởng gì đến tên gọi của nhau hay không? Các yếu tố truyền thống như kiêng kị... tác động như thế nào đối với việc đặt và gọi tên?

Ví dụ, tên riêng người Việt, nhìn qua một giai đoạn biến đổi, có thể thấy một số đặc điểm như:

Tên nữ trước đây thường bắt buộc phải có *thị* là yếu tố để chỉ giới tính. Sau khi lấy chồng, phụ nữ được gọi theo tên chồng.

Trong giai đoạn hiện nay, tên nữ không bắt buộc phải có *thị*. Và xuất hiện nhiều tên kép như: *Kiều Oanh*, *Tuấn Anh*,... thậm chí một số tên xa lạ với tên người Việt trước đây như: *No-en*, *Li Li*...

Tên người nước ngoài, người Nga chẳng hạn, họ của nữ kết thúc bằng *a*, sau khi lấy chồng mang họ chồng.

v.v...

- Địa danh học nghiên cứu cách đặt tên các con sông, núi, các vùng đất...

Chẳng hạn, tên gọi các con sông thuộc vùng ngôn ngữ Tày-Thái thường bắt đầu bằng yếu tố *nậm/nặm*: *Nậm Tà* (sông Hồng), *Nậm Tè* (sông Đà), *Nậm Má* (sông Mã), *Nậm Khoóng* (sông Mê Kông) hoặc các con sông khác như: *Nậm Le*, *Nậm Na*, *Nậm Rốn*...

Vùng ngôn ngữ thuộc nhóm Môn-Khơ me (Ba Na, Hrê, Xê Đăng...) thường dùng yếu tố *đak*: *sông Đak Rông*, *sông Đak Min*, *hồ Đak Lak*...

#### 4.3. Ngữ nghĩa học

Ngữ nghĩa học là bộ môn nghiên cứu các vấn đề về nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, trong đó có từ và ngữ cố

định. Ngữ nghĩa học liên quan chặt chẽ đến từ vựng học nên nhiều khi người ta gọi chung bộ môn này là Từ vựng - Ngữ nghĩa học. Bên cạnh việc nghiên cứu về nghĩa của từ, ngữ nghĩa học hiện nay phát triển phạm vi nghiên cứu của mình sang nhiều lĩnh vực khác như: Ngữ nghĩa học câu, Ngữ nghĩa học phát ngôn, Ngữ nghĩa học diễn ngôn.

#### **4.4. Từ điển học**

Từ điển học nghiên cứu lí thuyết và kĩ thuật xây dựng các từ điển.

Hiện có thể phân chia từ điển thành hai loại lớn:

- Từ điển Bách khoa: Loại từ điển không nhằm vào các từ mà nhằm vào khái niệm. Giải thích các khái niệm từ lịch sử hình thành, những thay đổi nội dung của nó trong thực tế, các quan điểm khác nhau về khái niệm v.v...

Có từ điển bách khoa toàn thư (chung cho tất cả các lĩnh vực) và từ điển bách khoa chuyên ngành (dùng cho một ngành nào đó).

- Từ điển Ngôn ngữ: Loại từ điển nhằm giải thích nghĩa, giải thích cách viết, cách sử dụng... của các từ trong ngôn ngữ.

+) Có từ điển một ngôn ngữ như các từ điển giải thích, từ điển chính tả...

+) Có từ điển song ngữ (hoặc từ điển nhiều ngôn ngữ) như các từ điển đối chiếu: Anh-Việt, Nga-Việt v.v...

Việc xây dựng các từ điển phụ thuộc rất nhiều vào mục đích ứng dụng của nó. Có từ điển sắp xếp các mục từ theo trật tự chữ cái để dễ tra cứu khi lĩnh hội diễn ngôn, nhưng cũng có những từ điển sắp xếp các mục từ dựa theo các phạm trù ý nghĩa để dễ sử dụng trong quá trình tạo lập diễn ngôn.

Từ điển còn được xây dựng để phục vụ các đối tượng khác nhau như: từ điển học sinh, các từ điển chuyên ngành như: từ điển toán học, từ điển vật lý học v.v...

## II- TỪ VỰNG HỆ THỐNG VÀ TỪ VỰNG HOẠT ĐỘNG

Sự phân biệt từ vựng hệ thống và từ vựng hoạt động có cơ sở từ sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói của F. de Saussure. Theo đó, các đơn vị ngôn ngữ, trong đó từ là một biểu hiện khá điển hình, tồn tại ở hai trạng thái: trạng thái tĩnh (từ vựng hệ thống) và trạng thái động (từ vựng hoạt động).

Ở trạng thái tĩnh, từ vựng là một hệ thống. Việc nghiên cứu từ vựng, trước hết, là nhằm phát hiện ra những đặc trưng tĩnh của từ và các đơn vị tương đương với từ cùng những quan hệ nội tại của hệ thống. Những đặc trưng và quan hệ được phát hiện là cơ sở để người sử dụng có thể vận dụng trong quá trình giao tiếp sao cho có hiệu quả cao nhất.

Ở trạng thái động, các đặc trưng và quan hệ tiềm ẩn của hệ thống từ vựng được hiện thực hóa.

Có thể hình dung hai trạng thái của từ vựng như sau:

*Hoa hồng* ở trạng thái tĩnh chưa rõ cả về nghĩa và cấu tạo, nhưng trong sử dụng cụ thể, đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa của *hoa hồng* trở nên được xác định. Chẳng hạn, trong câu: *Vườn nhà em trồng rất nhiều loại hoa, trong đó có hoa hồng.*, thì *hoa hồng* có nghĩa chỉ một loại hoa và là một từ ghép; còn trong câu: *Bông hoa hồng quá.*, thì *hoa hồng* có nghĩa chỉ hoa màu hồng và là một cụm từ.

Đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa của từ ở trạng thái tĩnh tồn tại ở dạng tiềm năng nên chúng được trình bày khá

đầy đủ. Có thể thấy những kết quả khảo sát về trạng thái tĩnh của từ trong các từ điển.

Ví dụ:

đá<sub>1</sub>: I d. 1. Chất rắn cấu tạo nên vỏ Trái đất, thường thành từng tảng, từng hòn. 2. (kng). Nước đá (nói tắt). II t. (thgt.) Keo kiệt quá mức.

đá<sub>2</sub>: đg. 1. Đưa nhanh chân và hất mạnh nhằm làm cho xa ra hoặc bị tổn thương. 2. (ph.) (Một số loài vật cùng loại) chọi nhau, thường bằng chân. 3. (kng.) Cắt đứt quan hệ yêu đương một cách ít nhiều thô bạo. 4. Xen lẫn vào cái có tính chất hoặc nội dung ít nhiều xa lạ (thường về cách nói năng).

(d.: danh từ, đg.: động từ, t.: tính từ, kng.: khẩu ngữ, thgt.: thông tục, ph.: phương ngữ)

(Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*)

Nhưng khi sử dụng, không phải tất cả các đặc điểm tiềm năng đều được hiện thực hóa. Chúng hiện thực hóa chỉ một khía cạnh nào đó ở dạng tiềm năng.

Ví dụ: *Họ gọi cà phê đá. Đá* trong câu này hiện thực hóa nghĩa 2 của từ *đá<sub>1</sub>*.

Hai trạng thái của từ vựng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Các đặc trưng và các mối quan hệ trong hệ thống từ vựng là cơ sở để từ vựng hiện thực hóa chức năng của mình trong hoạt động.

Ngược lại, hoạt động của từ vựng trong sự hiện thực hóa chức năng lại là cơ sở để nghiên cứu và phát hiện thêm các đặc trưng và các mối quan hệ của hệ thống từ vựng.

Nếu coi từ được trừu tượng hóa khỏi các tình huống sử dụng cụ thể (trong từ điển khi ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh) là hằng thể, thì từ trong các tình huống sử dụng cụ

thể khi ngôn ngữ hành chức được gọi là các biến thể của từ. Xem xét hình thức của từ trong sử dụng cụ thể, ta có các biến thể ngữ âm - hình thái của từ; xem xét mặt nội dung, ý nghĩa của từ trong sử dụng cụ thể, ta có các biến thể nội dung (hay còn gọi là các biến thể từ vựng ngữ nghĩa).

### **III- QUAN HỆ GIỮA TỪ VỰNG HỌC VỚI CÁC BỘ MÔN NGÔN NGỮ HỌC. VAI TRÒ CỦA TỪ VỰNG HỌC**

Ngôn ngữ học truyền thống có các bộ môn: Ngữ âm-âm vị học, Từ vựng học, Ngữ pháp học (gồm Từ pháp học (hay hình thái học) và Cú pháp học)<sup>1</sup>. Từ vựng học nghiên cứu các đặc điểm của từ trong đó bao gồm cả các đặc điểm ngữ âm-âm vị, đặc điểm cấu tạo, đặc điểm nghĩa trong hoạt động... do đó nó có liên quan chặt chẽ với tất cả các bộ môn của Ngôn ngữ học.

Từ vựng học trong giai đoạn hiện nay giữ một vai trò quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ. Từ được coi là đơn vị trung tâm của ngôn ngữ, nên những hiểu biết về cấu tạo, về ngữ nghĩa của từ cũng như những hiểu biết về các quan hệ chủ yếu trong từ vựng của ngôn ngữ là cơ sở quan trọng để tìm hiểu các đơn vị khác trong ngôn ngữ như âm vị, hình vị, câu. Có thể thấy, các đặc điểm từ vựng có tầm quan trọng nhất định trong việc mô tả các mô hình câu hoặc như dựa vào các biểu hiện cụ thể của từ, người ta mới phân xuất được các hình vị, rồi từ đó là các âm vị trong một ngôn ngữ cụ thể, v.v..

Mặt khác, nghiên cứu từ vựng còn có giá trị thực tiễn lớn đối với việc sử dụng ngôn ngữ cũng như giáo dục ngôn ngữ.

---

<sup>1</sup>Hiện nay, trong số các bộ môn của Ngôn ngữ học còn có thêm *Phong cách học*, *Ngữ dụng học*.

Việc nắm vững các đặc điểm của từ và các đơn vị tương đương với từ là cơ sở quan trọng cho việc tiếp nhận và tạo lập văn bản phục vụ cho nhu cầu giao tiếp ở các lĩnh vực khác nhau. Các quy luật từ vựng còn có tác dụng lớn trong việc hoạch định chính sách ngôn ngữ của một quốc gia. Nó giúp các nhà hoạch định chính sách thấy được những khuynh hướng từ vựng cần được ủng hộ hay hạn chế. Có thể thấy, việc bảo vệ và phát triển ngôn ngữ có đóng góp to lớn của những hiểu biết về từ vựng cũng như các quy luật từ vựng. Nghiên cứu từ vựng là cơ sở cho việc dạy - học ngôn ngữ và văn học trong nhà trường. Các kiến thức từ vựng học được lĩnh hội trong nhà trường, một mặt là cơ sở để học sinh tự sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, mặt khác giúp học sinh có thể lĩnh hội và phân tích được cái hay, cái đẹp trong các văn bản văn học.

## *Chương hai:*

# Từ và ngữ cố định

---

### I- TỪ

#### 1. Vai trò của từ trong ngôn ngữ và trong đời sống của con người

Từ có vai trò quan trọng đối với đời sống của ngôn ngữ và đời sống của con người. Sự tồn tại của từ là biểu hiện của sự tồn tại của ngôn ngữ. Không có thể tưởng tượng được một ngôn ngữ không có từ. Số lượng từ trong một ngôn ngữ cũng quan trọng trong việc đánh giá sự đa dạng, phong phú của ngôn ngữ. Ngôn ngữ càng có nhiều từ thì khả năng diễn đạt của ngôn ngữ đó càng đa dạng, càng dễ biểu hiện nhận thức, tình cảm tinh tế của con người. Con người sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện tư duy và phương tiện giao tiếp cũng không thể thiếu vốn từ. Số lượng từ trong mỗi con người là biểu hiện của khả năng sử dụng ngôn ngữ để tư duy và giao tiếp. Khả năng tư duy và giao tiếp của con người sẽ rất hạn chế nếu số lượng từ của con người quá ít.

#### 2. Khái niệm từ

Từ có vai trò quan trọng như vậy đối với đời sống ngôn ngữ và đời sống con người nên từ được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm từ rất sớm. Cho đến nay đã có rất nhiều định nghĩa về từ. Theo Nguyễn Thiện Giáp, hiện có khoảng 300 định nghĩa về từ. [Nguyễn



Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1996), trang 61].

Mặc dù có nhiều định nghĩa về từ, nhưng chưa có một định nghĩa nào có thể thỏa mãn được yêu cầu nghiên cứu của tất cả các nhà từ vựng học. Thậm chí có những nhà khoa học cực đoan cho rằng không thể có được định nghĩa về từ. Sự khó khăn trong định nghĩa từ là do từ trong các ngôn ngữ khác nhau có những đặc điểm khác nhau. Chẳng hạn, các từ trong các ngôn ngữ châu Âu thường là các từ đa âm tiết nhưng có đặc điểm thể hiện ở mặt chữ viết rất rõ ràng, các âm tiết của một từ viết liền nhau - nên việc xác định ranh giới từ trở nên dễ dàng. Trong khi đó, tiếng Việt cũng có các từ đa âm tiết nhưng chúng không có dấu hiệu khác biệt riêng về mặt chữ viết (các âm tiết đều viết rời nhau như các từ đơn). So sánh hai câu sau:

(1) *Xe đạp nhẹ quá. Có thể nhấc một tay cũng được.*

(2) *Xe đạp nhẹ quá. Không mất nhiều sức khi lên dốc.*

*Xe đạp* trong hai câu trên có hình thức viết giống nhau nhưng chúng có hai cách hiểu khác nhau: *xe đạp* trong (1) là một từ ghép, *xe đạp* trong (2) là một cụm chủ vị.

Thậm chí trong một ngôn ngữ, biểu hiện hình thức và nghĩa của các từ khác nhau cũng rất khác nhau.

So sánh 2 từ sau trong tiếng Việt:

- *xe đạp*

- *ái*

*xe đạp* Từ & ngữ cổ xưa  
- *ái* Thanh khí

Ta dễ dàng nhận thấy cấu tạo hình thức (số lượng âm tiết) của hai từ là khác nhau, nghĩa và chức năng của chúng cũng rất khác nhau: từ *xe đạp* có thể dùng làm tên



gọi cho sự vật có trong thế giới ngoài ngôn ngữ, còn từ *ái* thì không; về mặt nghĩa, từ *xe đạp* có thể dùng để biểu đạt những cái xe cụ thể cũng như hiểu biết của con người về loại “xe đạp”, từ *ái* không có các kiểu nghĩa đó; về chức năng sử dụng, từ *ái* được dùng khi có kích thích trực tiếp vào cơ thể (bị nóng, bị đau v.v...), trong khi đó, từ *xe đạp* có thể được dùng vào bất cứ trường hợp nào, kể cả khi có mặt cái xe đạp cụ thể lẫn khi không có.

Do có những sự khác biệt giữa các từ trong các ngôn ngữ khác nhau và giữa các từ trong một ngôn ngữ nên không thể có được một định nghĩa chi tiết đáp ứng được tất cả các đặc điểm của từ trong các ngôn ngữ trên thế giới. Khi đề cập đến khái niệm từ, người ta chỉ nhắc đến một số tính chất khái quát. Có thể nhắc đến một số tính chất sau của từ:

Từ là một đơn vị của ngôn ngữ có tính chất tín hiệu, từ có mặt biểu đạt (hình thức ngữ âm) và được biểu đạt (nghĩa, ý nghĩa)<sup>2</sup>;

Khi ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh, tức xét như một hệ thống<sup>3</sup>, so với các đơn vị ngôn ngữ khác như âm vị, hình vị và câu thì từ là một đơn vị ngôn ngữ tồn tại hiển nhiên, sẵn có. Âm vị, hình vị của ngôn ngữ là những đơn vị siêu ngôn ngữ được phân xuất từ từ theo các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học, bản thân chúng không luôn luôn tồn tại trong nhận thức những người sử dụng ngôn ngữ tự nhiên; câu là đơn vị không tồn tại sẵn có như từ vì

---

<sup>2</sup> Thuật ngữ “nghĩa” và “ý nghĩa” được dùng trong nhiều trường hợp ở đây như các thuật ngữ đồng nghĩa.

<sup>3</sup> Từ đây về sau, thuật ngữ “từ trong hệ thống” được dùng để biểu thị từ ở trạng thái tĩnh, trạng thái chưa được sử dụng.

chúng được sản sinh khi ngôn ngữ ở trạng thái hành chức<sup>4</sup>, chỉ có trong hoạt động hành chức câu mới được tạo lập. Như vậy, khi ngôn ngữ chưa được sử dụng, chưa trong hoạt động hành chức, chỉ có từ là đơn vị tồn tại.

Khi ngôn ngữ thực hiện hoạt động hành chức, từ thực hiện chức năng là đơn vị nhỏ nhất có thể cấu tạo nên câu. Người ta không giao tiếp bằng các từ đơn lẻ, riêng biệt mà kết hợp các từ với nhau để tạo câu. Đơn vị giao tiếp nhỏ nhất là câu.

Qua những điểm trình bày trên đây, có thể đi đến một định nghĩa về từ như sau: Từ là đơn vị có tính chất tín hiệu tồn tại hiển nhiên trong ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh và thực hiện chức năng làm đơn vị nhỏ nhất để tạo câu khi ngôn ngữ hành chức.

## II- CẤU TẠO TỪ

### 1. Đơn vị cấu tạo từ

Nhìn vào từ *teacher* trong tiếng Anh, ta dễ dàng nhận xét: cấu tạo âm thanh của từ *teacher* gồm các âm (âm vị). Nhưng, từ góc độ Ngôn ngữ học, các âm vị không trực tiếp tạo thành từ. Các âm vị kết hợp với nhau tạo thành các đơn vị có nghĩa, rồi từ các đơn vị có nghĩa đó chúng ta mới cấu tạo thành từ. Đơn vị có nghĩa dùng để cấu tạo từ được gọi là hình vị.

Hình vị do âm vị tạo nên là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa thực hiện chức năng cấu tạo từ và biến đổi dạng thức của từ<sup>5</sup>.

---

<sup>4</sup> Ngôn ngữ ở trạng thái hành chức được hiểu là ngôn ngữ trong hoạt động thực hiện chức năng của mình.

<sup>5</sup> Hình vị vừa có chức năng từ vựng vừa có chức năng ngữ pháp. Trong phần này, hình vị chỉ được xem xét từ góc độ từ vựng. Khi thật cần thiết, chúng mới được nhắc đến từ góc độ ngữ pháp.

Hình vị là một đơn vị của ngữ pháp. Do đó, nó sẽ được trình bày chủ yếu ở phần Ngữ pháp. Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến một số đặc điểm của hình vị để phục vụ cho nghiên cứu từ vựng. Hình vị được chia thành hình vị gốc (căn tố, chính tố) và hình vị phụ (phụ tố). Căn tố là hình vị mang ý nghĩa tương đối độc lập, có khả năng tự mình tạo ra từ nên chúng có hình thức trùng với các từ (từ đơn). Phụ tố là các hình vị mang ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp, chúng không tự mình tạo ra các từ mà luôn phải kết hợp với các căn tố.

Xét về mặt chức năng, các phụ tố được chia thành:

Phụ tố cấu tạo từ: hình vị được sử dụng để tạo ra các từ mới.

Phụ tố biến đổi từ: hình vị được sử dụng không nhằm tạo ra từ mới mà nhằm thay đổi dạng thức của từ cho phù hợp với ý nghĩa ngữ pháp cần biểu thị và chức năng ngữ pháp mà từ đảm nhiệm.

Ví dụ:

*Teacher* = *teach* + *er*. Phụ tố *er* kết hợp với căn tố *teach* tạo ra từ mới *teacher*. Do đó, *er* là phụ tố cấu tạo từ

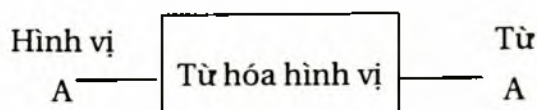
*Boys* = *boy* + *s*. Phụ tố *s* kết hợp với căn tố *boy* nhưng *boys* không phải là từ mới mà chỉ là dạng thức ngữ pháp biểu thị số nhiều của từ *boy*. Do đó, *s* là phụ tố biến đổi từ mà không phải là phụ tố cấu tạo từ.

Người ta còn có thể tiếp tục chia các phụ tố thành các loại nhỏ hơn tùy thuộc vào vị trí của phụ tố trong từ. Trong đó có hai loại cơ bản là:

Tiền tố: phụ tố đứng trước căn tố. Ví dụ: phụ tố *im* trong *impossible*, v.v..

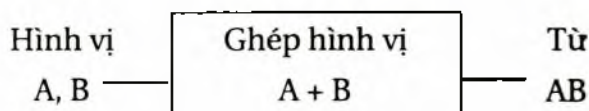


Đây là sự khác biệt cơ bản giữa căn tố và phụ tố. Phương thức từ hóa hình vị có thể được hình dung như sau:



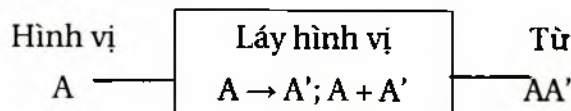
### b) Ghép hình vị

Phương thức ghép hình vị là phương thức kết hợp các hình vị với nhau để tạo thành từ. Có thể hình dung như sau:



### c) Láy hình vị

Phương thức láy hình vị là phương thức tác động vào một hình vị về mặt âm thanh để tạo nên một hình vị láy rồi kết hợp chúng lại với nhau để tạo thành từ. Có thể hình dung như sau:



## 3. Phân loại từ theo phương thức cấu tạo

Theo phương thức cấu tạo từ, có thể phân loại từ thành các kiểu sau:

### 3.1. Từ đơn

Từ đơn là những từ được tạo ra theo phương thức từ hóa hình vị, do đó, trong cấu tạo của từ đơn chỉ có một hình vị.

Ví dụ: các từ *work*, *love*, *man*,... trong tiếng Anh, các từ: *nhà*, *yêu*, *làm*, ... trong tiếng Việt.

### 3.2. Từ phức

Đối lập với từ đơn, từ phức là những từ mà trong cấu tạo của nó gồm hai hoặc hơn hai hình vị. Căn cứ vào phương thức cấu tạo từ, ta có các kiểu từ phức sau:

#### 3.2.1. Từ phái sinh

Từ phái sinh là từ phức được tạo ra theo phương thức ghép căn tố với phụ tố.

Ví dụ: Các từ *player, homeless, undo*, ... trong tiếng Anh.

#### 3.2.2. Từ ghép

Từ ghép là những từ được tạo ra theo phương thức ghép căn tố với căn tố.

Ví dụ: Các từ *classroom, bookcase*, ... trong tiếng Anh, các từ *quần áo, xe đạp*, ... trong tiếng Việt.

Căn cứ vào quan hệ ngữ pháp giữa các hình vị và kiểu ý nghĩa của từ ghép, người ta còn chia từ ghép thành các loại:

Từ ghép chính phụ (từ ghép phân nghĩa): *xe máy, cá chép, chim sẻ*, ...

Từ ghép đẳng lập (từ ghép hợp nghĩa): *bố mẹ, làng xóm, tốt đẹp*, ...

#### 3.2.3. Từ láy

Từ láy là những từ được tạo ra theo phương thức láy.

Ví dụ: *Xanh xanh, trắng trắng, khang khác*, ...

Căn cứ vào sự giống nhau giữa hình vị gốc và hình vị láy, người ta chia từ láy thành:

Từ láy toàn bộ: *vàng vàng, xinh xinh*,...

Từ láy bộ phận: *vội vã, long lanh, bối rối*,...

Phương thức láy ít được sử dụng trong các ngôn ngữ châu Âu, do đó, trong các ngôn ngữ này thường không có

từ láy, hoặc nếu có thì rất ít. Ví dụ, trong tiếng Nga để nhấn mạnh có thể có hình thức láy như: *davnum* - *davno* (ngày xưa ngày xưa)...

#### **4. Một số vấn đề về cấu tạo từ tiếng Việt**

##### **4.2. Đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt**

Việc xác định đơn vị cấu tạo từ có vai trò quan trọng trong xác định kiểu cấu tạo của từ. Người ta có thể căn cứ thuần túy vào các dấu hiệu hình thức như số lượng âm tiết. Theo đó sẽ có các từ một âm tiết và từ nhiều âm tiết. Tuy nhiên, việc phân loại từ dựa vào số lượng âm tiết không phản ánh đúng bản chất của việc cấu tạo từ. Việc cấu tạo từ không hoàn toàn nhằm đáp ứng các nhu cầu hình thức (tuy để tạo những cách nói mới, lạ hóa vẫn có sự cấu tạo nhằm vào nhu cầu hình thức nhưng những cách cấu tạo này phần nhiều mang tính cá nhân nhằm đáp ứng nhu cầu của cá nhân hoặc của nhóm người nào đó. Rất ít những trường hợp như vậy trở thành các từ ngữ toàn dân) mà đáp ứng nhu cầu gọi tên, tức nhu cầu về nghĩa. Nên đơn vị cấu tạo từ phải được xác định trên cơ sở nghĩa chứ không phải cơ sở hình thức.

Đơn vị cấu tạo từ trong ngôn ngữ được xác định là hình vị<sup>7</sup>. Về hình vị trong tiếng Việt có một số điểm sau cần chú ý:

Thứ nhất, hình vị trong tiếng Việt, với đặc điểm là một ngôn ngữ không biến hình, chỉ thực hiện chức năng cấu tạo từ mà không có chức năng biến đổi từ như trong các ngôn ngữ châu Âu.

---

<sup>7</sup> Đơn vị cấu tạo từ của tiếng Việt trong các tài liệu khác nhau có thể có những tên gọi khác nhau.



Thứ hai, ranh giới của hình vị trong tiếng Việt trong phần lớn trường hợp trùng với ranh giới của âm tiết. Nói cách khác, đại bộ phận âm tiết trong tiếng Việt đều có tư cách hình vị (tức đều có nghĩa). Có một số trường hợp cần bàn thêm về tính có nghĩa của hình vị tiếng Việt. Đó là, các hình vị láy và các hình vị đã bị mờ nghĩa như: *đỏ* trong *đỏ đỏ*, *hầu* trong *dưa hầu*, *cộ* trong *xe cộ* v.v... (Các hình vị *đỏ*, *dưa*, *xe* trong các từ trên đều có nghĩa, và tư cách hình vị của chúng là rõ ràng, không có gì phải nói thêm). Để chứng minh tư cách hình vị các âm tiết trên, phải chỉ ra được tính có nghĩa của chúng. Việc xác định chính xác nghĩa (đưa ra lời giải nghĩa chính xác) của các âm tiết đó gặp không ít khó khăn, nhưng để khẳng định chúng là các đơn vị có nghĩa thì có thể sử dụng một cách chứng minh đơn giản, từ một công thức toán học:

Nếu  $A + x \neq A$  thì  $x \neq 0$ .

Áp dụng vào các từ trên, dễ dàng nhận thấy: *đỏ đỏ* có nghĩa khác *đỏ*, *dưa hầu* có nghĩa khác với *dưa*, *xe cộ* có nghĩa khác với *xe* (*đỏ đỏ*  $\neq$  *đỏ*, *dưa hầu*  $\neq$  *dưa*, *xe cộ*  $\neq$  *xe*), từ đó, suy ra, *đỏ*, *hầu* và *cộ*  $\neq 0$ , tức chúng có giá trị về nghĩa. Điều đó đủ khẳng định tư cách hình vị của những đơn vị trên.

Thứ ba, nếu coi hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa thì có những hình vị trong tiếng Việt lớn hơn một âm tiết, tức trong tiếng Việt tồn tại những hình vị đa âm tiết, ví dụ, các hình vị mượn từ các ngôn ngữ châu Âu, như: *cà phê*, *xi măng*, *cát tút* và các hình vị thuần Việt như: *bỏ hóng*, *mồ hôi*, *tắc kè*, *đủ đủ (quả)*, *sầu riêng (quả)* v.v...

#### 4.2. Các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt

Cũng như nhiều ngôn ngữ trên thế giới, tiếng Việt sử dụng các phương thức cấu tạo từ như: từ hóa hình vị,



ghép hình vị và láy hình vị. Để phát triển từ vựng phục vụ nhu cầu gọi tên sự vật, hiện tượng trong giao tiếp, người Việt còn làm tăng nghĩa cho từ ngữ thông qua các phương thức chuyển nghĩa. Như vậy, ở góc độ nào đó (đáp ứng nhu cầu gọi tên sự vật, hiện tượng) các phương thức chuyển nghĩa cũng có thể được coi là các phương thức cấu tạo từ, nhưng từ góc độ kết quả thì phương thức chuyển nghĩa không cho kết quả là một từ mới cả về mặt âm thanh, trong khi đó, kết quả sử dụng các phương thức cấu tạo từ là các từ mới cả về mặt âm thanh lẫn mặt nghĩa. Và vì thế, các phương thức chuyển nghĩa không được liệt vào danh sách các phương thức cấu tạo từ.

#### *4.3. Các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt*

Trong nhiều tài liệu nghiên cứu, các nhà khoa học Việt Nam khẳng định tiếng Việt có các kiểu từ được phân loại theo cấu tạo như sau:

- Từ đơn là những từ được cấu tạo theo phương thức từ hóa hình vị, và như vậy, từ đơn bao gồm 1 hình vị. (Vì có hình vị một âm tiết và hình vị nhiều âm tiết, nên cũng có các từ đơn một âm tiết gọi là từ đơn đơn âm và các từ đơn nhiều âm tiết gọi là các từ đơn đa âm).

- Từ ghép là những từ được tạo ra theo phương thức ghép hình vị. Căn cứ vào quan hệ ngữ pháp giữa các hình vị, người ta chia các từ ghép thành: từ ghép chính phụ (từ ghép có các hình vị không bình đẳng với nhau về ngữ pháp - có hình vị chính và hình vị phụ) và từ ghép đẳng lập (từ ghép có các hình vị bình đẳng với nhau về ngữ pháp, không có hình vị chính, không có hình vị phụ).

- Từ láy là những từ được tạo ra theo phương thức láy hình vị, tức tác động vào một hình vị gốc về mặt âm thanh để tạo ra hình vị (một số hình vị) láy và kết hợp chúng lại với nhau để tạo thành từ. Dựa vào sự giống nhau giữa hình vị gốc và hình vị láy, người ta chia từ láy thành: từ láy toàn bộ (từ láy có các hình vị giống nhau toàn bộ, hoặc khác nhau về thanh điệu, hoặc khác nhau về các phụ âm cuối: *p - m, t - n, c - ng, ch - nh* và thanh điệu), từ láy bộ phận (từ láy có các hình vị giống nhau phụ âm đầu hoặc phần vần).

#### *4.4. Một số lưu ý về cách xác định đặc điểm cấu tạo từ tiếng Việt*

Những định nghĩa nêu ở mục trên là những căn cứ cần thiết để xác định kiểu cấu tạo từ tiếng Việt. Tuy nhiên, vì thuần túy dựa vào hình thức nên việc vận dụng các tiêu chí đó trong nhiều trường hợp gặp những khó khăn nhất định, và không phải lúc nào cũng dễ giải quyết.

Một trong những quan hệ cơ bản của ngôn ngữ là quan hệ đồng nhất và đối lập, nên việc xác định đặc điểm của bất kì đơn vị nào của ngôn ngữ cũng phải dựa theo quan hệ đó. Vấn đề là lựa chọn sự đồng nhất theo tiêu chí nào để vận dụng. Những điểm nêu trong các định nghĩa trên cũng là những tiêu chí để tìm ra sự đồng nhất giữa các từ, về mặt cấu tạo. Tuy nhiên, như đã nói, đó là các tiêu chí thiên về hình thức, mà tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình với đặc điểm âm tiết tính (các âm tiết được phát âm tách rời nhau, viết rời nhau và đại bộ phận các âm tiết đều có nghĩa) nên trong nhiều trường hợp các

đơn vị có cấu tạo khác nhau được nói, viết giống nhau, ví dụ, *Anh em có nhà không?* và *Chúng tôi coi nhau như anh em*. Những trường hợp như vậy (và trong tiếng Việt không ít), nếu chỉ vận dụng các tiêu chí hình thức sẽ khó có thể xác định được đặc điểm cấu tạo của chúng.

Để có thể có được những kết quả phân loại từ tiếng Việt theo cấu tạo một cách chính xác hơn cần dựa thêm vào cách lĩnh hội nghĩa của từng kiểu cấu tạo. Cụ thể, có thể dựa vào những cách lĩnh hội theo các mô hình nghĩa sau:

a) Đối với từ ghép

a.1. Nghĩa của từ ghép chính phụ (kí hiệu các hình vị là AB: A là hình vị chính, B là hình vị phụ) có tính phân nghĩa. Từ ghép chính phụ có hai mô hình nghĩa chính sau:

- *Mô hình I*: AB là từ ghép chính phụ phân nghĩa chỉ loại.

AB có kiểu nghĩa: là một loại A + một số đặc điểm cụ thể nào đó. Ví dụ, *xe đạp, cá chép, chim sẻ, hoa hồng...*

Trong loại này có một tiểu loại ý nghĩa khá đặc biệt. So sánh ý nghĩa của *xe đạp* và *cá chép*, có thể thấy chúng cùng một kiểu cấu tạo (theo mô hình I), nhưng nếu ý nghĩa của các hình vị *xe* và *đạp* tách rời nhau, độc lập với nhau (không tồn tại nghĩa của hình vị này trong hình vị kia) thì đối với trường hợp *cá chép* trong nghĩa của hình vị *chép* có chứa nghĩa của hình vị *cá*, vì thế ta có thể sử dụng rút gọn: *Một cân chép, một con chép* là đã đủ nghĩa của *một cân cá chép, một con cá chép*.

Trong một số tài liệu nghiên cứu, những trường hợp như *xe đạp* được gọi là từ ghép phân nghĩa biệt nghĩa, còn những trường hợp như *cá chép* được gọi là từ ghép phân nghĩa đẳng nghĩa (xem Đỗ Hữu Châu, 1996).

- **Mô hình II:** AB là từ ghép chính phụ phân nghĩa sắc thái

AB có kiểu nghĩa: là A với sắc thái nào đó. Ví dụ, *xanh rì, đỏ hỏn, trắng bộp...*

a.2. Nghĩa của từ ghép đẳng lập (kí hiệu các hình vị là AB) có tính hợp nghĩa. Từ ghép đẳng lập có ba mô hình nghĩa chính như sau:

- **Mô hình I:** AB là từ ghép hợp nghĩa tổng loại

AB có kiểu nghĩa: là S nói chung (S là phạm trù mà cả A và B đều thuộc vào), ví dụ: *quần áo, éch nhái...*

- **Mô hình II:** AB là từ ghép hợp nghĩa chỉ loại

AB có kiểu nghĩa: là A hoặc B nói chung, ví dụ: *chợ búa, làm ăn, ăn mặc, ăn nói...*

- **Mô hình III:** AB là từ ghép bao gộp

AB có kiểu nghĩa: A và B nói chung, ví dụ: *điện nước,...*

b) Đối với từ đơn - không tồn tại mô hình nghĩa chung. Việc lĩnh hội nghĩa của từ đơn mang tính chất riêng biệt cho từng từ. Như vậy, các từ nhiều âm tiết nhưng không nằm trong các mô hình nghĩa chung như đã nêu trên sẽ là các từ đơn, so sánh cách tìm hiểu nghĩa của các từ *bàn, ăn, chạy, xanh* với *đu đủ, chôm chôm, bồ hóng* sẽ thấy chúng có cùng một cách lĩnh hội nghĩa (phải lĩnh hội của từng từ riêng biệt).

Như vậy, để xác định cấu tạo cho một đơn vị ngôn ngữ nào đó, không nên dựa thuần túy vào hình thức mà

cần xuất phát từ đặc điểm nghĩa của chúng. So sánh hai đơn vị sau: *hạt dưa* và *hạt thóc*. Nhìn về mặt hình thức, hai đơn vị đó, về cơ bản, rất giống nhau. Nhưng chúng thuộc về các kiểu nghĩa khác nhau nên chúng thuộc về các kiểu cấu tạo khác nhau.

Nếu *hạt dưa* có kiểu ý nghĩa mô hình I của từ ghép chính phụ (AB là một loại A + đặc điểm riêng nào đó *hạt dưa* là một loại hạt);

Thì *hạt thóc* không có kiểu ý nghĩa đó (*hạt thóc* là *thóc* tồn tại ở dạng hạt - *hạt* là loại từ khi kết hợp với *thóc*, tương tự như các trường hợp *con gà*, *cái áo*. Đó là cụm từ, do hai từ kết hợp với nhau không phải từ ghép chính phụ.

Tương tự, một số trường hợp như: *bụng cóc*, *ngang cànch búa*, có hình thức cấu tạo rất giống với các từ ghép chính phụ nhưng chúng không thuộc các kiểu nghĩa của từ ghép chính phụ như đã nêu mà thuộc về kiểu nghĩa khác, có tính so sánh: *AB có nghĩa: A như B*. (*rẻ bèo = rẻ như bèo*). Đây là các thành ngữ so sánh.

Qua đó, có thể thấy vai trò quan trọng để xác định kiểu cấu tạo của một đơn vị ngôn ngữ nào đó là kiểu ý nghĩa của chúng.

### III- NGỮ CỐ ĐỊNH

#### 1. Khái quát về ngữ cố định

Ngữ cố định là đơn vị tương đương với từ. Tính tương đương với từ của ngữ cố định được thể hiện ở những đặc trưng sau:

Ngữ cố định và từ đều là đơn vị tồn tại hiển nhiên, sẵn có của ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh.

Khi ngôn ngữ hành chức, ngữ cố định có chức năng tạo câu giống như từ.

### 1.1. Phân biệt ngữ cố định với cụm từ tự do

Ngữ cố định và cụm từ tự do đều là đơn vị lớn hơn từ, do các từ tạo nên. So sánh: (1) *nhăn như bị* và (2) *nhăn như cái đèn xếp*. Trong đó, (1) là ngữ cố định, (2) là cụm từ tự do.

Sự khác biệt thứ nhất giữa cụm từ tự do và ngữ cố định là khả năng tồn tại ở trạng thái tĩnh. Cụm từ tự do được tạo ra do nhu cầu giao tiếp. Tùy tình huống giao tiếp cụ thể mà người giao tiếp tạo ra các cụm từ tự do khác nhau. Kết thúc hoạt động giao tiếp, các từ trong cụm từ tự do lại trở về trạng thái tĩnh là các từ riêng biệt, chúng không gắn kết với nhau thành khối chặt chẽ. Trong khi đó, ngữ cố định gồm các từ được gắn kết với nhau chặt chẽ ngay cả khi ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh, chưa hành chức. Như vậy, chỉ có ngữ cố định là tồn tại ở trạng thái tĩnh còn cụm từ tự do không tồn tại khi ngôn ngữ chưa hoạt động.

Thứ hai, cấu tạo của ngữ cố định có tính ổn định, chặt chẽ. Muốn dùng ngữ cố định trong giao tiếp ta phải dùng đúng với cấu tạo của nó (*nhăn như bị*)<sup>8</sup>, trong khi đó, tùy mục đích diễn đạt mà các cụm từ tự do có thể có cấu tạo dài ngắn khác nhau. So sánh: *nhăn như cái đèn xếp*, *nhăn như cái đèn xếp trẻ con thường chơi trong dịp rằm trung thu*.

Sự khác biệt thứ ba giữa ngữ cố định và cụm từ tự do là cơ chế tạo nghĩa. Ý nghĩa của cụm từ tự do là do cấu trúc và nghĩa của các từ trong nó tạo nên. Trong khi đó, ý

---

<sup>8</sup>Khi sử dụng, các ngữ cố định cũng có thể bị biến đổi đôi chút để nhằm các mục đích diễn đạt khác nhau. Song, tính cố định, tính khó thay đổi của ngữ cố định là căn bản.



nghĩa của ngữ cố định được suy ra qua các biện pháp tượng trưng, ẩn dụ, hoán dụ v.v... Nhiều ngữ cố định có ý nghĩa khác hẳn với ý nghĩa tường minh của các từ trong nó tạo nên.

Một cụm từ mà ý nghĩa của nó không phải thuần túy do tổng nghĩa của các từ theo cấu trúc của nó tạo nên là cụm từ có tính thành ngữ. Do đó, sự khác biệt giữa cụm từ tự do và ngữ cố định là sự khác biệt về tính thành ngữ. Ví dụ, *chờ hết nước hết cái thì hết nước hết cái* có nghĩa khác hẳn với nghĩa của các từ tạo nên nó. Và, ta nói: *hết nước hết cái* có tính thành ngữ.

## **1.2. Phân biệt ngữ cố định và tục ngữ**

Ngữ cố định và tục ngữ giống nhau ở chỗ chúng đều do các từ tạo nên và có tính ổn định cao.

Sự khác biệt giữa ngữ cố định và tục ngữ, trước hết là sự khác biệt về tư cách ngữ pháp. Ngữ cố định có chức năng tương đương từ và thực hiện chức năng ngữ pháp là bộ phận, thành phần câu. Trong khi đó, tục ngữ có tư cách ngữ pháp là câu.

Vì sự khác biệt về tư cách ngữ pháp giữa ngữ cố định và tục ngữ dẫn đến sự khác biệt giữa chúng về khả năng sử dụng. Tục ngữ biểu thị những phán đoán thể hiện kinh nghiệm sống, kinh nghiệm ứng xử. Tục ngữ có thể dùng tương đối độc lập. Trong khi đó, ngữ cố định thực hiện chức năng định danh hoặc miêu tả một cách hình ảnh và được dùng phụ thuộc trong câu.

Như vậy, ngữ cố định được hiểu như sau:

*Ngữ cố định là đơn vị do các từ tạo nên, có cấu tạo ổn định và có tính thành ngữ. Ngữ cố định tương đương với*

từ ở tính hiển nhiên tồn tại trong hệ thống ngôn ngữ và thực hiện chức năng tạo câu trong hoạt động.

## **2. Phân loại ngữ cố định**

Căn cứ vào mức độ của tính thành ngữ mà ngữ cố định được phân chia thành: quán ngữ và thành ngữ.

### **2.1. Quán ngữ**

Quán ngữ là cách nói quen thuộc (cấu tạo có tính ổn định của ngữ cố định) dùng để đưa đẩy, rào đón, liên kết. Ví dụ: *trộm vía, khi không phải, nói tóm lại, tựu trung là...*

### **2.2. Thành ngữ**

#### **2.2.1. Khái niệm thành ngữ**

Thành ngữ là đơn vị đặc trưng của ngữ cố định về tính ổn định trong cấu tạo và tính thành ngữ về mặt nghĩa.

#### **2.2.2. Một số đặc điểm về nghĩa của thành ngữ**

- Tính tổng thể, tính chất mới

Một đặc điểm quan trọng về nghĩa của thành ngữ là tính thành ngữ. Vì không thuần túy được suy ra từ tổng nghĩa các từ tạo nên, thành ngữ cần được thu thập và giải nghĩa giống như các từ trong ngôn ngữ. Việc tìm hiểu ý nghĩa của thành ngữ trong nhiều trường hợp giống như tìm hiểu nghĩa của từ, tức tìm hiểu nghĩa của thành ngữ trong tổng thể mà không suy một cách máy móc từ ý nghĩa của các từ tạo nên.

- Tính biểu trưng

Tính biểu trưng của thành ngữ có được là do tính thành ngữ đem lại. Quá trình suy luận nghĩa của thành ngữ thông qua các phép chuyển nghĩa làm cho thành



ngữ có tính biểu trưng. Và, theo đó, là tính hình tượng của thành ngữ.

- Tính dân tộc

Việc biểu trưng hóa các đặc điểm miêu tả cụ thể cho các tính hướng khái quát được thực hiện ở mỗi dân tộc mỗi khác. Nói cách khác, tính biểu trưng của thành ngữ gắn liền với tính dân tộc, tính cộng đồng. Người Việt nói: *ré như bèo*, nhưng người Nga nói: *ré như củ cải hầm*. Người Việt nói: *cay như ớt*, nhưng người Anh nói: *cay như mù tạt* v.v..

- Tính cụ thể

Thành ngữ có tính cụ thể, gọi hình tượng hơn so với các từ đồng nghĩa với chúng. So sánh: *lúng túng* với các thành ngữ: *lúng túng như thợ vụng mất kim*, *lúng túng như gà mắc tóc*, *lúng túng như chó ăn vụng bột* dễ dàng nhận thấy nghĩa của các thành ngữ cụ thể hơn so với từ. Cả ba thành ngữ tuy cùng có nội dung biểu thị tính chất “lúng túng” nhưng mỗi một thành ngữ biểu thị tính chất này ở những góc độ, những khía cạnh khác nhau (điều mà không có ở từ *lúng túng*).

- Tính biểu cảm

Thành ngữ có sắc thái biểu cảm rõ rệt. Sử dụng thành ngữ, người giao tiếp thể hiện rõ thái độ, tình cảm của mình.

Vì những đặc điểm ngữ nghĩa như vậy, nên mặc dù là đơn vị tương đương với từ, ngữ cố định, nhất là thành ngữ vẫn được sử dụng rộng rãi để đáp ứng nhu cầu diễn đạt mà nếu chỉ dùng từ sẽ không thể hiện được.

## Chương ba:

# Ý nghĩa của từ

---

### I- PHÂN BIỆT Ý, NGHĨA VÀ Ý NGHĨA

Cũng như các tín hiệu khác, tín hiệu ngôn ngữ có hai mặt: mặt biểu hiện, tức mặt hình thức âm thanh của từ và mặt được biểu hiện, tức mặt nội dung của từ. Để gọi tên mặt được biểu đạt của từ có khá nhiều thuật ngữ: *nghĩa, ý, ý nghĩa*. Điều này đòi hỏi phải có sự phân biệt.

Từ điển tiếng Việt định nghĩa về các từ *nghĩa, ý nghĩa* và *ý* như sau:

- *Nghĩa*: Nội dung diễn đạt của một kí hiệu, đặc biệt của kí hiệu ngôn ngữ.

- *Ý*: 1. Điều suy nghĩ, ý nghĩ (nói khái quát). 2. Nội dung những gì được nói ra bằng lời. [...] 3. Ý muốn hoặc ý định, thường không nói ra.

- *Ý nghĩa*: Nội dung được chứa đựng trong hình thức biểu biểu hiện bằng ngôn ngữ, văn tự hoặc bằng một kí hiệu nào đó.

(Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*)

Trước hết, cần làm rõ sự khác biệt giữa hai từ *ý* và *nghĩa*.

*Nghĩa* và *ý* là các phạm trù thuộc về tinh thần. Chúng được thể hiện ra nhờ các vỏ vật chất (có thuộc tính vật chất).

Xét về vỏ vật chất có thể truyền tải nội dung, các nhà khoa học thường đề cập đến ba loại hình cơ bản. Đó là:

- Các tín hiệu ngôn ngữ: *từ, câu, lời nói, thơ...*
- Các sự vật tự nhiên: *mặt trời, thiên nhiên, giấc mơ...*
- Các sự vật nhân tạo: *đền, chùa...*

Trong ba loại vỏ vật chất có thể truyền tải nội dung đó, ý có thể được diễn đạt bằng các vỏ vật chất thuộc bất kì loại hình nào. Trong khi đó, *nghĩa* chỉ có thể có vỏ thông tin là các tín hiệu. Ví dụ:

- Dùng từ này với ý gì? / Nghĩa của từ này là gì?
- Nó lấy hình ảnh Mặt trời đỏ thế kia là ý gì?
- Thiết kế ngôi nhà (đền) như thế là có ý gì?

Nếu gặp từ *nghĩa* với các hiện tượng tự nhiên, thì các hiện tượng tự nhiên được chuyển thành nhóm tín hiệu. Chẳng hạn, *Cô ấy lo sợ vì giấc mơ. Không biết phải hiểu nó thế nào? Nghĩa của nó ra sao?* Khi đó, giấc mơ được coi là một văn bản bằng một ngôn ngữ nào đó-có thể đọc được thông qua từ điển các giấc mơ. (Ví dụ như một số người thông qua giấc mơ, giải nghĩa các giấc mơ tìm đến những con số nhất định để chơi lô tô).

Từ đó có thể thấy, *nghĩa*, trước hết là tồn tại với hệ thống tín hiệu. Trong khi đó, ý có thể thích ứng với cả ba loại hình vỏ vật chất đã nêu.

*Nghĩa* và ý, như trên đã nói, có thể tồn tại trong cùng một loại hình vỏ vật chất - hệ thống tín hiệu ngôn ngữ. Song, trong loại hình vỏ vật chất này, chúng có đồng nghĩa với nhau không? Nếu không, chúng khác nhau như thế nào?

Khi nói đến *nghĩa của từ* là nói đến nghĩa từ điển của từ đó. Ví dụ:

(3) *Nghĩa của hai từ điểm yếu và yếu điểm rất khác nhau.*

(4) *Từ ăn có rất nhiều nghĩa khác nhau.*

(5) *Anh ta nghe thấy cụm từ kiss me nhưng không hiểu nghĩa của những từ này.*

Còn khi nói đến *ý của một từ* là chúng ta nói đến cái khác, không phải nghĩa từ điển. Ví dụ:

(6) *Mọi người đều nói đến tính độc lập của nhà máy. Từ chỉ có một-độc lập nhưng ý thì rất khác nhau.*

Ở đây rõ ràng không đề cập đến các nghĩa từ điển khác nhau của từ *độc lập* mà nói về quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau trong tư duy, trong cách hiểu của những người nói được coi là cần và đủ để sử dụng từ này.

Ngoài ra, có thể thấy sự khác nhau giữa *nghĩa* và *ý* nằm ngay trong khả năng kết hợp của những từ này.

- *Nghĩa* có tính ổn định cao hơn, nó gắn chặt với tín hiệu, do vậy có thể *xác định, ghi nhớ, học thuộc... nghĩa*.

- Còn *ý* luôn thay đổi trong các trường hợp khác nhau, do vậy không thể *ghi nhớ, học thuộc* được mà phải *tìm, đoán... ý*.

Tóm lại, có thể kết luận về sự khác nhau giữa *nghĩa* và *ý* như sau:

- *Nghĩa* của một đơn vị ngôn ngữ X là thông tin liên quan đến X. Dựa vào các quy tắc được cộng đồng chấp nhận có thể sử dụng X là phương tiện truyền đạt thông tin.

- Ý của đơn vị ngôn ngữ X đối với người Y trong thời gian T là thông tin liên quan đến X trong suy nghĩ của Y tại thời điểm T khi Y sản sinh hoặc tiếp nhận X với tư cách là phương tiện truyền đạt thông tin.

Về từ *ý nghĩa*, Hoàng Phê cho rằng: “Sự thống nhất giữa nghĩa và ý làm thành toàn bộ ý nghĩa của phát ngôn [Hoàng Phê, 1989, tr. 33]. Như vậy, *ý nghĩa* có nghĩa bao trùm cả *nghĩa* và *ý*. Song trong thực tế sử dụng, từ *ý nghĩa* khi đồng nghĩa với *nghĩa*, khi đồng nghĩa với *ý*.

Để làm rõ sự giống nhau giữa *ý nghĩa* và *nghĩa* và ý cần phải nói đến cảnh huống sử dụng có tính thông tin.

Tính thông tin được coi là khả năng thay thế được bằng tổ hợp miêu tả: *cái mà X biểu thị / thể hiện / có nghĩa* mà không làm cho câu sai đi.

Ví dụ:

(1) *Nghĩa của chữ này không rõ / ý nghĩa của chữ này không rõ.*

Từ *nghĩa* / *ý nghĩa* trong câu trên được dùng có tính thông tin, bởi lẽ có thể thay thế nó bằng tổ hợp miêu tả:

(1') *Cái mà chữ này biểu thị không rõ. (Không rõ chữ này biểu thị cái gì)*

Trong khi đó, từ *ý nghĩa* trong câu sau đây được dùng không có tính thông tin.

(2) *Ý nghĩa của sự kiện này rất lớn.*

Không thể thay từ *ý nghĩa* bằng cấu trúc miêu tả như trong ví dụ (1). Không thể nói:

(2')\* *Cái mà sự kiện này biểu thị rất lớn.*

Như vậy, từ *ý nghĩa* có thể sử dụng trong cảnh huống không có tính thông tin, còn từ *nghĩa* không sử dụng được.

Bỏ qua sự khác nhau về cảnh huống không có tính thông tin, dễ dàng nhận thấy, ở cảnh huống có tính thông tin (ví dụ 1), từ *nghĩa* và *ý nghĩa* được coi là đồng nghĩa.

Giữa từ *ý nghĩa* và *ý* có thể thấy được sự tương đồng nhờ sự thay thế chúng cho nhau trong các ví dụ đã dẫn có dùng *ý* ở trên.

- Nó lấy hình ảnh Mặt trời đỏ thế kia là *ý nghĩa* gì?

- Thiết kế ngôi nhà (đền) như thế có *ý nghĩa* gì?

- Mọi người đều nói đến tính độc lập của nhà máy. Từ chỉ có một-độc lập nhưng *ý nghĩa* thì rất khác nhau.

Như vậy, *ý nghĩa* vừa đồng nghĩa với *nghĩa*, vừa đồng nghĩa với *ý*, tùy thuộc vào việc sử dụng nó thay thế cho từ nào.

Với sự phân biệt *ý*, *nghĩa* và *ý nghĩa* như trên, giáo trình này quan niệm *nghĩa của từ* là một thực thể tinh thần có quan hệ ổn định với hình thức từ. Còn *ý* cũng là một thực thể tinh thần nhưng xuất hiện lâm thời trong một hoàn cảnh sử dụng cụ thể. Do vậy, khi nghiên cứu từ trong hệ thống từ vựng, ta chỉ có thể đề cập đến *nghĩa* của từ mà không thể đề cập đến *ý* của từ<sup>9</sup>.

## II- CÁC THÀNH PHẦN NGHĨA CỦA TỪ

### 1. Từ định danh và từ phi định danh

Trong ngôn ngữ có những từ có khả năng dùng làm tên gọi cho các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ v.v... trong thế giới. Đó là các từ định danh. Ví dụ: *bàn, ghế, ăn, chạy, xanh, vàng, v.v.*

---

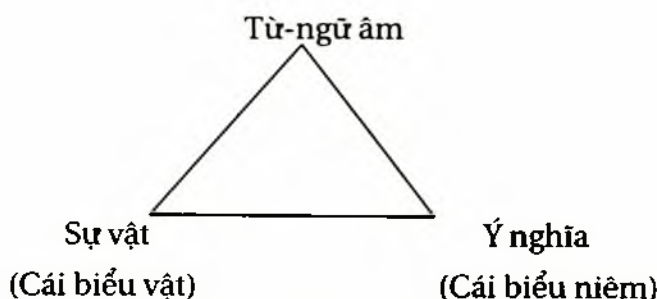
<sup>9</sup> “Ý nghĩa” được dùng đồng nghĩa với “nghĩa” hoặc “ý” tùy từng trường hợp. Trong giáo trình này nó được dùng đồng nghĩa với “nghĩa”

Bên cạnh các từ đó, có những từ không có khả năng dùng làm tên gọi cho các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ v.v... trong thế giới. Đó là các từ phi định danh. Các từ phi định danh thực hiện các chức năng ngữ pháp khác nhau khi tạo câu, tạo văn bản. Ví dụ: *vì, nên, hoặc, v.v...*

Chương này đề cập đến ý nghĩa của các từ định danh.

## 2. Các nhân tố tạo nên nghĩa của từ

Mối liên hệ giữa các yếu tố tạo nên nghĩa của từ được Ogden và Richard sơ đồ hoá dưới dạng tam giác. Sau này Iu. X. Stepanov sử dụng như sau:



Mặc dù còn có nhiều điểm cần bàn về tam giác ngữ nghĩa của Ogden và Richard. Song, qua tam giác này có thể thấy hai nhân tố cơ bản ngoài ngôn ngữ góp phần làm nên nghĩa của từ. Cụ thể, đó là:

i) Sự vật, hiện tượng thuộc thế giới khách quan hoặc thế giới ảo tưởng.

ii) Hiểu biết về những sự vật, hiện tượng thuộc nhân tố (i).

Đối với nhân tố ii (nhận thức, hiểu biết) cần phân biệt những yếu tố được kí ức hoá với chưa được kí ức hoá và cần làm rõ tính điển hình của khái niệm trong nhận thức.



Ví dụ: Các yếu tố *Chim, gia cầm...* đã được kí ức hoá.

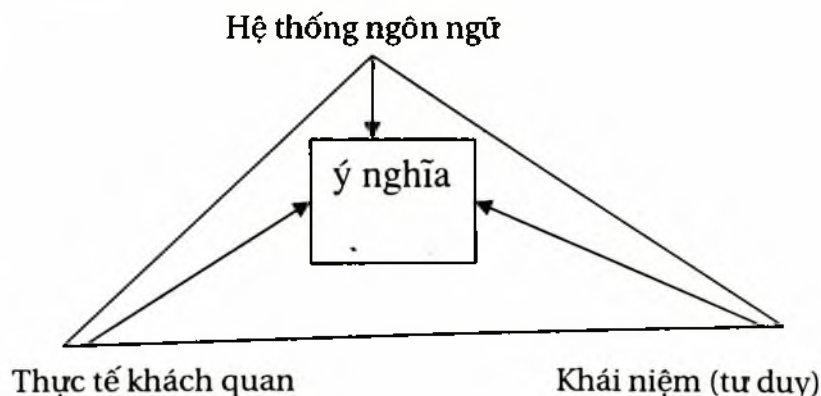
*Con chim màu đen, cổ đỏ đậu trên cành cây kia* là chưa được kí ức hoá.

Diễn hình của khái niệm là nội dung miêu tả dạng xuất hiện tiêu biểu nhất của lớp sự vật, hiện tượng. Ví dụ: khái niệm chim miêu tả những con chim tiêu biểu nhất trong loài chim. (Dẫn theo Đỗ Hữu Châu (1998))

Tuy nhiên, bên cạnh các yếu tố ngoài ngôn ngữ, còn có các yếu tố nội bộ hệ thống ngôn ngữ cũng góp phần đáng kể tạo nên nghĩa của từ.

Yếu tố trong ngôn ngữ là toàn bộ hệ thống ngôn ngữ. Theo F. Saussure thì giá trị của yếu tố này chỉ là hệ quả của sự tồn tại đồng thời của những yếu tố khác. Khẳng định vai trò của hệ thống ngôn ngữ đối với việc hình thành ý nghĩa của từ, v.v.. Vinogradov cho rằng từ, trong tư cách là hệ thống đơn nhất những ý nghĩa có quan hệ nội tại với nhau chỉ được hiểu trong khuôn khổ toàn bộ hệ thống của một ngôn ngữ.

Từ quan điểm hệ thống ngôn ngữ, V.A. Zvenghinsev, đã sửa đổi tam giác ngữ nghĩa như sau, để đưa yếu tố hệ thống ngôn ngữ vào:





Trên đây là những yếu tố cơ bản tạo nên nghĩa của từ. Trong thực tế, còn yếu tố khác như: lịch sử, xã hội, thời đại, tập thể xã hội, nghề nghiệp, tôn giáo, địa phương... cũng ảnh hưởng đến nghĩa của từ.

### 3. Các thành phần nghĩa của các từ

#### 3.1. Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp

Trong từ<sup>10</sup> có hai loại nghĩa lớn là ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa của riêng từng từ, còn ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa mang tính đồng loạt, chung cho nhiều từ. Ví dụ, các loại ý nghĩa như: danh từ, động từ, v.v.. là các loại ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa ngữ pháp liên quan đến khả năng kết hợp của từ với những từ khác, cũng như khả năng đảm nhiệm các chức năng ngữ pháp trong câu (gọi chung là hoạt động ngữ pháp của từ).

Tuy có sự phân biệt ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của từ, nhưng chúng có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ. Chỉ có thể biết được khả năng hoạt động ngữ pháp của từ khi biết được ý nghĩa từ vựng của từ, ngược lại, nhờ vào hoạt động ngữ pháp của từ trong câu cụ thể, ta có thể xác định được đặc điểm ý nghĩa từ vựng của từ.

Ví dụ: Xem xét từ *chạy* trong các câu sau:

- *Nó chạy nhanh từ nhà ra bờ biển.* (từ *chạy* kết hợp được với các từ chỉ vận tốc và địa điểm).

- *Đồng hồ chạy nhanh.* (từ *chạy* không kết hợp với các từ chỉ địa điểm).

---

<sup>10</sup> Từ đây về sau, nói đến nghĩa của từ được hiểu là nghĩa của từ định danh.

- *Con đường chạy từ nhà ra bờ biển.* (từ *chạy* không kết hợp với các từ chỉ vận tốc).

Qua khả năng kết hợp của từ *chạy* trong các câu trên, ta có thể xác định được các nghĩa khác nhau của nó.

### **3.2. Các thành phần ý nghĩa từ vựng của từ**

Trong ý nghĩa từ vựng của từ có các thành phần sau:

- Ý nghĩa biểu vật
- Ý nghĩa biểu niệm
- Ý nghĩa biểu thái

#### **3.2.1. Ý nghĩa biểu vật**

##### **a) Khái niệm ý nghĩa biểu vật**

Ý nghĩa biểu vật là phản nghĩa của từ liên quan đến sự vật hoặc phạm vi sự vật trong thế giới mà từ gọi ra khi ta tiếp xúc với nó.

##### **b) Ý nghĩa biểu vật và sự vật trong thế giới**

Ý nghĩa biểu vật liên quan đến các sự vật trong thế giới bên ngoài. Song, cần lưu ý rằng ý nghĩa biểu vật của từ không phải là chính các sự vật trong thế giới mà chỉ bắt nguồn từ các sự vật đó. Sự vật tồn tại trong thế giới ở những dạng khác nhau, trong đó dạng cơ bản là vật chất, trong khi đó, ý nghĩa biểu vật của từ thuộc về phạm trù tinh thần của ngôn ngữ. Mặt khác, sự chia cắt thế giới thành các mẫu sự vật ứng với nghĩa của từ ở các dân tộc khác nhau là khác nhau.

Ví dụ: tiếng Nga chỉ có một từ *tjotjo* chỉ chung cho *cô, dì, thím*; một từ *djadja* để chỉ chung cho *bác, chú, cậu...*

Hoặc tiếng Anh chỉ có một từ *rice* để chỉ chung cho *lúa, thóc, gạo, com*. Nói cách khác, nghĩa biểu vật của từ là hiện tượng của ngôn ngữ, nó mang tính dân tộc, đặc thù cho tư duy ngôn ngữ của cộng đồng.

Ý nghĩa biểu vật của từ là cơ sở để các từ thực hiện chức năng chiếu vật của mình khi ngôn ngữ trong hoạt động hành chức, các từ ngữ được sử dụng để phục vụ cho giao tiếp.

Ví dụ:

*Cái bàn này rất tiện lợi.*

Nhờ vào ý nghĩa biểu vật của từ *bàn*, khi đi vào sử dụng, trong tổ hợp *cái bàn này*, từ *bàn* cùng với các từ khác quy chiếu vào một cái bàn cụ thể trong thế giới bên ngoài. Nghĩa sự vật cụ thể của từ trong hoạt động cụ thể là nghĩa chiếu vật<sup>11</sup>.

### 3.2.2. Ý nghĩa biểu niệm

#### a) Khái niệm ý nghĩa biểu niệm

Ý nghĩa biểu niệm là phần nghĩa của từ liên quan đến hiểu biết về ý nghĩa biểu vật của từ.

#### b) Ý nghĩa biểu niệm và khái niệm

Sự phân biệt ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm trong ngôn ngữ tương đương với sự phân biệt sự vật, hiện tượng trong thực tế với khái niệm trong tư duy về chúng.

---

<sup>11</sup> Nghĩa chiếu vật của từ trong một số tài liệu khác được gọi là nghĩa sở chỉ. Sự vật được từ ngữ quy chiếu được gọi là cái chiếu vật hay cái sở chỉ. Cần lưu ý, có thể thực hiện việc chiếu vật thông qua ý nghĩa biểu vật của từ, nhưng cũng có thể chiếu vật thông qua các phương thức khác.

Khái niệm về HTKQ

Ý nghĩa biểu niệm



Hiện thực khách quan (HTKQ)    Ý nghĩa biểu vật

Khái niệm và ý nghĩa biểu niệm thống nhất với nhau nhưng không đồng nhất với nhau.

Chúng thống nhất với nhau vì chúng đều sử dụng những vật liệu tinh thần của tư duy. Khái niệm có vai trò quyết định đối với ý nghĩa biểu niệm, không có khái niệm thì không có ý nghĩa biểu niệm.

Khái niệm và ý nghĩa biểu niệm không đồng nhất với nhau, vì:

Khái niệm có chức năng nhận thức, phản ánh những thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng khách quan. Ý nghĩa biểu niệm có chức năng công cụ, tổ chức lời nói, cho nên chỉ cần dựa vào kinh nghiệm thực tiễn đủ dùng từ cho đúng.

Khái niệm có tính chất chân lí, chung cho nhân loại. Ý nghĩa biểu niệm có tính dân tộc. Có những ý nghĩa biểu niệm có mặt ở ngôn ngữ này mà không có ở ngôn ngữ khác. Ví dụ: *chợ búa*, *khấp khểnh*, *học hiếc*... có ý nghĩa biểu niệm đặc trưng trong tiếng Việt; hoặc *nói* trong tiếng Việt có nghĩa biểu niệm (hoạt động) (dùng ngôn ngữ) (phê phán, chê trách) nhưng không có ở từ *parler* của tiếng Pháp. Cấu trúc nghĩa biểu niệm của các từ tương ứng trong các ngôn ngữ khác nhau cũng khác nhau. Ví dụ: *chém*: không có nét nghĩa kết quả (có thể đứt

hoặc không dứt); trong khi đó từ *couper* của tiếng Pháp bắt buộc có nét nghĩa kết quả.

### c) Cấu trúc nghĩa biểu niệm

#### c.1. Khái niệm nét nghĩa

Ngôn ngữ là một hệ thống phức tạp. Một trong những đặc điểm thể hiện sự phức tạp của ngôn ngữ là tính phân đoạn hai bậc. Kết quả phân đoạn ở bậc một cho các đơn vị có tính hai mặt (vừa có mặt hình thức vừa có mặt nội dung - còn được gọi là bậc phân đoạn tín hiệu), phân đoạn tiếp theo ở bậc hai cho kết quả là các đơn vị một mặt (hoặc chỉ có mặt hình thức hoặc chỉ có mặt nội dung). Phân đoạn ở bậc hai không áp dụng cho tín hiệu nói chung, mà áp dụng cho từng mặt riêng biệt của tín hiệu, tức phân tích từng mặt biểu đạt và được biểu đạt thành các thành tố tối thiểu có chức năng khu biệt. Đóng góp quan trọng cho bậc phân tích này là lí luận về ngữ hình (figures) của L. Hjelmslev. Ngữ hình là thành tố có tính chất một mặt nhỏ nhất. Ngữ hình ở mặt hình thức là các âm vị. Âm vị không có mặt được biểu đạt của riêng mình nhưng có khả năng khu biệt nghĩa của hình vị và từ. Mặt nội dung, hay mặt được biểu đạt cũng có thể được miêu tả nhờ vào một tập hợp các ngữ hình. Các ngữ hình của mặt nội dung không có mặt hình thức thể hiện, nhưng nhờ chúng, ta phân biệt được các hình thức hình vị và từ khác nhau.<sup>12</sup>

Nét nghĩa được phân xuất trên cơ sở phân tích thành tố nghĩa. Để làm rõ bản chất của lí thuyết phân tích

---

<sup>12</sup> Ví dụ về phân xuất ngữ hình có thể xem: Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán. *Đại cương Ngôn ngữ học*. Tập II. NXB Giáo dục. 1993. Trang 140-141. Hoặc: Nguyễn Thiện Giáp. *Dẫn luận Ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục. 1995. Trang 92-93.

thành tố nghĩa, có thể dùng cách so sánh với các số như J. Lyons đã làm:

Nếu ta có:  $a : b = c : d$

Ta có thể đặt mối quan hệ trên thành các thừa số. Các thừa số này trong so sánh với quan hệ ngữ nghĩa được gọi là các thành tố nghĩa (nét nghĩa). Trong một số công trình nó còn được gọi là thừa số ngữ nghĩa.

Phép phân tích thừa số được hình dung như sau:

Ví dụ, ta có:  $2 : 6 = 10 : 30$

Ta có thể tìm thấy các thừa số sau: 1, 2, 3 và 10, tức:

$$(2 \times 1) : (2 \times 3) = (10 \times 1) : (10 \times 3)$$

Trong biểu thức trên có 3 số là số nguyên tố (1, 2, 3) không thể phân tích tiếp thành các thừa số nhỏ hơn nó được (ngoài 1 và chính nó). Những thành tố đó được gọi là thành tố tối thiểu hoặc cuối cùng. Số 10 không phải là số nguyên tố, nó có thể được phân chia tiếp tục:  $10 = 2 \times 5$

Suy ra,  $(2 \times 1) : (2 \times 3) = ((2 \times 5) \times 1) : ((2 \times 5) \times 3)$  là biểu thức toàn thành tố tối thiểu hoặc thành tố cuối cùng.

Đơn vị này trong ngữ nghĩa là: nét nghĩa, nghĩa tố, nghĩa cơ sở, dấu hiệu khu biệt ngữ nghĩa, thừa số ngữ nghĩa, nguyên sơ ngữ nghĩa, hạt nhân ngữ nghĩa, ngữ hình nội dung<sup>13</sup>.

Tuy nhiên, quan niệm này có chỗ chưa được nhiều người thừa nhận.

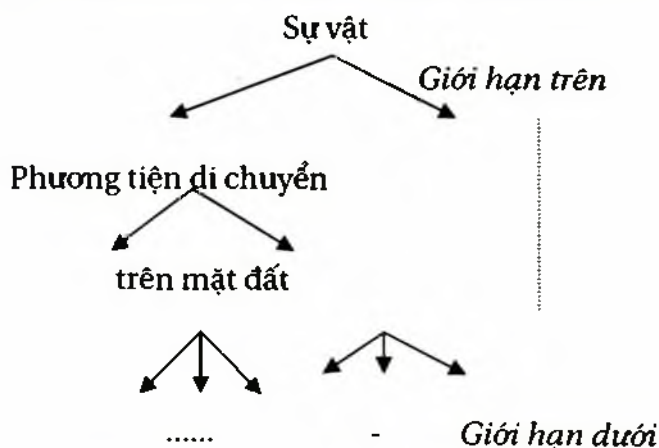
Thứ nhất, nét nghĩa dù đơn giản đến đâu cũng không thể không phân chia được nữa do vậy, phân chia đến đâu thì được coi là tối giản.

---

<sup>13</sup> Giáo trình này chọn thuật ngữ “nét nghĩa”.

chủ yếu của các bước này là tính ngẫu hứng, mà hậu quả của nó là chúng ta luôn băn khoăn: Liệu 1) đã nhận biết được hết các nét nghĩa chưa? 2) Các nét nghĩa nhận được có tương thích không?

Quan niệm về tính đồng nhất và đối lập của Đỗ Hữu Châu đã gợi đến việc so sánh các nét nghĩa trong cấu trúc nghĩa của một từ với mô hình phân loại nghĩa từ vựng (phân loại từ vựng-ngữ nghĩa) trong một ngôn ngữ theo chủ đề (khái niệm). Giữa cấu trúc các nét nghĩa trong một từ và mô hình phân loại từ vựng thành các nhóm từ vựng - ngữ nghĩa có một sự tương ứng rõ rệt. Có thể hình dung cách phân loại nghĩa từ vựng của ngôn ngữ như sau:



- Giới hạn trên của sự phân chia như vậy thường là một phạm trù lớn nhất, bao trùm, không nằm trong một phạm trù nào khác lớn hơn.

- Giới hạn dưới là một mảnh (mẫu nghĩa) do 1 từ biểu thị.

- Giữa hai giới hạn này là một sự diễn dịch nhờ vào quá trình phân hoá dần các chủ đề cho đến khi có một lớp ứng với một từ.



Để một từ có thể thuộc vào một nhóm nào đó, nó phải có đặc điểm, mà dựa vào đó, ta có thể xếp nó vào nhóm đó. Đặc điểm này chính là nét nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ.

Như vậy, *nét nghĩa có thể được định nghĩa là những phần nghĩa thể hiện thuộc tính sự vật mà từ biểu thị, dựa vào đó mà từ có thể thuộc vào một trong các nhóm từ vựng-ngữ nghĩa được phân chia theo chủ đề.*

Theo đó, từ lưu giữ trong nghĩa của mình những thông tin về các nhóm từ vựng - ngữ nghĩa ở các cấp độ khác nhau mà nó thuộc vào. Trong đó, thông tin về mỗi nhóm là một nét nghĩa. Lí tưởng nhất là số lượng nét nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của một từ bằng đúng số nhóm từ vựng - ngữ nghĩa mà nó thuộc vào.

#### *c.1.2. Đặc trưng vị trí của nét nghĩa*

Trên đây là đặc trưng của nét nghĩa liên quan đến thuộc tính bản chất sự vật, hiện tượng... được từ biểu đạt. Ngoài đặc trưng bản chất, nét nghĩa còn có đặc trưng vị trí. Mỗi nét nghĩa phải chiếm một vị trí xác định trong cấu trúc biểu niệm của từ. Trật tự của các nét nghĩa thay đổi có thể làm thay đổi nghĩa của từ. Vị trí của nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm quy định giá trị, tính chất của nét nghĩa<sup>14</sup>. Đặc tính vị trí của các nét nghĩa là phản ánh các giá trị hệ thống và chức năng của chúng.

*Giá trị hệ thống*: là chỉ số về lực tạo hệ thống, lực liên kết của nét nghĩa đối với các từ khác nhau. Nét nghĩa có vị trí càng cao thì giá trị hệ thống càng lớn.

---

<sup>14</sup> Tính chất của các nét nghĩa được phân biệt khác nhau ở các tác giả khác nhau. Xem: Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. NXB Giáo dục, 1998. Trang 181-183.

**Giá trị chức năng:** là chỉ số về lực khu biệt, phân biệt nghĩa giữa các từ khác nhau. Nét nghĩa có vị trí càng thấp, càng cụ thể thì giá trị chức năng càng lớn<sup>15</sup>.

c. 2. Một số phương pháp xây dựng cấu trúc nghĩa biểu niệm

**c.2.1. Phương pháp phân tích dọc-ngang (thường dùng cho danh từ)**

**Dọc:** là so sánh nghĩa của những từ biểu thị các sự vật ở những bậc khác nhau theo quan hệ lớp-loại.

**Ngang:** là so sánh nghĩa của những từ biểu thị các sự vật ở cùng một bậc phân loại.

	D	
Ngang	O	
	C	

Quy trình phân tích dọc-ngang gồm 5 bước như sau:

Ví dụ: phân tích từ thành tố nghĩa của từ **magazine** (tạp chí).

**Bước 1:** Tìm đơn vị nghĩa mà sự vật được từ đang xét thuộc vào (loại).

Magazine thuộc vào Periodical (xuất bản phẩm định kỳ).

**Bước 2:** Tìm các đơn vị nghĩa thuộc vào nhóm sự vật được từ đang xét biểu thị

Ví dụ: Tên các tạp chí cụ thể.

**Bước 3:** Tìm và so sánh các sự vật cùng bậc phân loại với sự vật được từ đang xét biểu thị theo quan hệ giao nhau hoặc ngoài nhau.

---

<sup>15</sup> Hoạt động của nét nghĩa cả từ đặc trưng bản chất cả từ đặc trưng vị trí sẽ được trình bày sau (mục d)

Ví dụ: newspaper (báo) và journal (chuyên đề khoa học).

Book (sách)

So sánh chúng với nhau: magazine khác book ở tính định kì; khác newspaper ở chỗ có bìa; khác journal ở chỗ journal có tính chuyên đề khoa học (VD: Tạp chí Ngôn ngữ).

*Bước 4:* Hình thành danh mục các thành tố nghĩa.

*Bước 5:* Sắp xếp các thành tố nghĩa thành định nghĩa (kèm các ví dụ cụ thể).

*c.2.2. Phương pháp phân tích các nghĩa giao nhau (thường dùng cho vị từ).*

Quy trình phân tích các nghĩa giao nhau cũng gồm 5 bước như sau:

Ví dụ: Phân tích thành tố nghĩa của từ beautiful (đẹp).

*Bước 1:* Tìm những từ có nghĩa gần với nghĩa của từ đang xét. Ví dụ: beautiful (đẹp tuyệt vời); pretty (đẹp hấp dẫn); lovely (đẹp đáng yêu, quyến rũ); handsome (đẹp cân đối).

*Bước 2:* Xác định các sự vật có thể được các từ gần nghĩa đã tìm được miêu tả. Bước này phải tạo ra các cụm từ, nhưng lưu ý không phải tìm toàn bộ hàng trăm cụm từ mà chỉ cần tìm những cụm từ mà chúng không thể tham gia được hoặc các cụm từ cảm giác không bình thường.

*Bước 3:* Tìm các bình diện nghĩa giống nhau mà chúng có thể đối lập với nhau. Đặt các cụm từ trong các ngôn cảnh.

*Beautiful woman* (người đàn bà đẹp tuyệt vời)

*Pretty woman* (người đàn bà hấp dẫn)

Khác nhau ở mức độ đẹp (tuyệt vời-hấp dẫn)

*Beautiful old lady* - đẹp bề ngoài, không tính đến tỷ lệ giữa các phần có thể

*Lovely old lady* - không nhất thiết phải bề ngoài

*Handsome lady* - đẹp cân đối

v.v..

*Bước 4:* Thống kê các nét nghĩa quan trọng trong so sánh.

*Bước 5:* Hình thành định nghĩa.

*d) Hoạt động của các nét nghĩa trong kết hợp từ*

d.1. Các nhà ngữ nghĩa học hiện đại đều thống nhất rằng ý nghĩa từ vựng của từ, cụ thể là thành phần nghĩa biểu niệm có quan hệ qua lại chặt chẽ với hoạt động ngữ pháp của từ.

Sự ảnh hưởng của đặc trưng bản chất trong các nét nghĩa đối với hoạt động ngữ pháp của từ đã được khẳng định ở nhiều công trình nghiên cứu. Để làm rõ mối quan hệ giữa đặc trưng bản chất của nét nghĩa với hoạt động ngữ pháp của từ, có thể sử dụng các ví dụ của J. Lyons. J. Lyons đưa ra danh sách 9 câu:

- (1) *The dog bites the man.* (Con chó cắn người)
- (2) *The chimpanzee eats the banana.* (Đười ươi ăn chuối)
- (3) *The wind opens the door.* (Gió mở cửa)
- (4) *The linguist recognizes the fact.* (Nhà ngôn ngữ học thừa nhận sự kiện)
- (5) *The meaning determines the structure.* (Nghĩa quy định cấu trúc)
- (6) *The woman undresses the child.* (Người đàn bà cởi áo cho con)

(7) *The wind frightens the child.* (Gió làm đứa bé sợ)

(8) *The child drinks the milk.* (Đứa bé uống sữa)

(9) *The dog sees the meat.* (Con chó thấy thịt)

(xem Lyons J. 1997, trang 240-244)

Trên cơ sở những câu trong các ví dụ trên, J. Lyons phân tích thành công thức:

$\Sigma 1: T + N + V + T + N$

Trong đó, kí hiệu  $\Sigma$  thay cho câu, số 1 chỉ ra rằng quy tắc này chỉ trình bày một lớp câu. Việc chọn số là vô đoán. T là kí hiệu của lớp mạo từ (chứa một thành viên-*the*), N và V là kí hiệu cho lớp danh từ và động từ chứa đựng hàng ngàn thành viên, bao gồm cả những từ xuất hiện trong 9 ví dụ đã nêu:

$N = \{dog, man, chimpanzee, banana, wind, door, linguist, fact, meaning, structure, child, milk, meat...\}$

$V = \{bites, eats, opens, recognizes, determines, undresses, frightens, drinks, sees...\}$

Quy tắc này, theo J. Lyons, được đọc như sau: “Bất kì tổ hợp từ nào mà có được do thay thế một thành viên của lớp từ thích hợp, được chọn lấy một cách ngẫu nhiên ở những bảng kê từ trong bộ từ vựng của ngôn ngữ, thay thế các kí hiệu T, N và V ở mọi vị trí trên công thức hình tuyến  $T + N + V + T + N$  thì đều là một câu thuộc loại hình 1”.

Đây là một quy tắc rất khái quát, tức là nó có thể tạo ra một số lượng câu khổng lồ đúng quy tắc. Nhưng, cũng vì nó quá khái quát, nên sẽ có rất nhiều câu không được kiểm nghiệm bởi tính [ $\pm$  chấp nhận được] trong thực tế sử dụng bình thường. Để tránh được tình trạng đó, J. Lyons đề nghị chia nhỏ các lớp N và V, và thiết lập không

phải một quy tắc mới mà một tổng thể các quy tắc khác nhau. Cụ thể, vốn từ có thể được phân loại như sau:

$N_a = \{ \text{dog, man, chimpanzee, linguist, child, wind...} \}$

$N_b = \{ \text{banana, door, milk, meat...} \}$

$N_c = \{ \text{fact, meaning, structure...} \}$

$V_d = \{ \text{eats, bites, frightens, undresses, sees...} \}$

$V_e = \{ \text{recognizes, determines, sees, eats...} \}$

$V_f = \{ \text{determines...} \}$

Trên cơ sở sự phân loại N và V thành các nhóm nhỏ như vậy, J. Lyons đề xuất một tập hợp các quy tắc:

(a)  $\Sigma 1: T + N_a + V_d + T + N_a$  (*The dog bites the man*)

(b)  $\Sigma 2: T + N_a + V_d + T + N_b$  (*The chimpanzee eats the banana*)

(c)  $\Sigma 3: T + N_a + V_e + T + N_c$  (*The linguist recognizes the fact*)

(d)  $\Sigma 4: T + N_c + V_f + T + N_c$  (*The meaning determines the structure*)

Cách xây dựng những quy tắc như vậy có thể cho hi vọng về sự tạo sinh tối đa những câu được chấp nhận trong thực tiễn giao tiếp.

Thực chất, theo nguyên tắc như J. Lyons đề xuất, muốn có được những câu đúng ngữ pháp, chấp nhận được trong thực tiễn giao tiếp hằng ngày, phải có sự phân loại từ vựng dựa trên quan hệ ngữ nghĩa. Ví dụ, để kết hợp với động từ *đọc*, ở vị trí chủ thể, phải có một danh sách các từ có chứa nét nghĩa [người] như: *người đàn ông, đàn bà, phụ nữ, học sinh, sinh viên, thầy giáo, bác sĩ, v.v...* và ở vị trí đối thể, phải có một danh sách các từ có

chứa nét nghĩa [sản phẩm viết] hoặc [xuất bản phẩm] như: *thư, công văn, nghị quyết, biên bản... báo, tạp chí, truyện, v.v...* Và, như trên đã nói, thực chất của việc xác định nét nghĩa cho cấu trúc nghĩa của từ là việc đi tìm các nhóm từ vựng - ngữ nghĩa mà từ thuộc vào. Do đó, có thể nói, đặc trưng bản chất của nét nghĩa (nét nghĩa nêu thuộc tính của sự vật, hoạt động... mà từ gọi tên) giữ một vai trò quan trọng đối với hoạt động kết hợp của từ để tạo ra các tổ hợp lớn hơn phục vụ cho giao tiếp. Sự kết hợp của các từ trong cụm từ và câu chỉ có thể được chấp nhận nếu giữa chúng có sự tương hợp về nét nghĩa, như IU. D. Апреxjan đã viết: “Hạn chế về kết hợp của những từ khác nhau trong lời nói là sự vắng mặt trong ý nghĩa của chúng những thành tố nghĩa chung hoặc là sự có mặt của các thành tố nghĩa không dung hoà được nhau (Aprexjan IU. D, 1974).

Dưới một góc độ khác, Hoàng Phê cũng nhấn mạnh vào sự hoạt động của các nét nghĩa dưới tên gọi tiền giả định nội tại và tiền giả định tổ hợp. *Sửa* là nói về *chó*, *cùn* là nói về *luôi cắt*, *bắn* là nói về (bắn) *đạn* hoặc *tên*, và (dùng) *súng* hoặc *cung* (Hoàng Phê, 1975). Như vậy, trong cấu trúc nghĩa của từ, nét nghĩa hạn chế biểu vật cũng có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kết hợp từ.

Đỗ Hữu Châu trong các công trình nghiên cứu về Từ vựng-ngữ nghĩa tiếng Việt cũng đã nhấn mạnh vào quan hệ giữa nét nghĩa với ý nghĩa ngữ pháp hay hoạt động ngữ pháp của từ. Ông viết: “Trước hết các ý nghĩa từ loại (như sự vật, hoạt động, tính chất) vốn được xem là ý nghĩa ngữ pháp của từ thì trong thực tế cũng là những nét nghĩa khái quát trong các ý nghĩa biểu niệm. [...]



Những nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm chung cho nhiều từ không chỉ có tính chất từ vựng mà cũng có tính ngữ pháp [...] bản thân những nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm và quan hệ giữa chúng có tác dụng quy định cách dùng từ, quy định cách thức kết hợp nó với các từ khác trong câu” (Đỗ Hữu Châu, 1998, trang 181).

d.2. Ngoài đặc trưng bản chất của nét nghĩa ảnh hưởng đến hoạt động ngữ pháp của từ, đặc trưng vị trí trong cấu trúc nghĩa của từ cũng có ảnh hưởng đến hoạt động ngữ pháp, hoạt động kết hợp từ. Phân tích đặc trưng vị trí của nét nghĩa, xét về giá trị thông báo, trong cấu trúc nghĩa của từ *mẹ* (phụ nữ - đã có con - trong quan hệ với con), Hoàng Phê đã đi đến nhận xét: có nhiều trường hợp, khi *mẹ* thực hiện chức năng thông báo, chỉ có hai, thậm chí một trong ba nét nghĩa của nó được thực tại hoá... (Hoàng Phê, 1975). Trên cơ sở đó, ông kết luận:

“Nói tóm lại, nghĩa của từ nói chung:

- Là một tập hợp những nét nghĩa có quan hệ quy định lẫn nhau;
- Giá trị của các nét nghĩa không như nhau (giữa các nét nghĩa có quan hệ cấp bậc), biểu hiện ở khả năng tham gia khác nhau vào việc thực hiện chức năng thông báo;
- Các nét nghĩa có tính độc lập tương đối, biểu hiện ở khả năng độc lập tổ hợp và tác động qua lại với những nét nghĩa của những từ khác khi từ tổ hợp với nhau. (Hoàng Phê, 1975).

Trên quan điểm như vậy, có thể xem xét hoạt động của đặc trưng vị trí trong cấu trúc nghĩa của từ đối với khả năng xuất hiện của tổ hợp trong thực tiễn giao tiếp.

Xem xét hai tổ hợp từ sau:

(1) *Ngồi trên (xuống) ghế. (Nhà sư nữ gật đầu, khép nép ngồi xuống ghế.* - Nguyễn Hồng)

(2) *Ngồi trên (xuống) giường. (-Ông ngồi tạm xuống giường này* - Nguyễn Hồng)

So sánh (1) và (2), có thể dễ dàng nhận thấy, khả năng xuất hiện của từ *ngồi* với từ *ghế* cao hơn so với từ *giường*. Có thể coi cụm từ (1) là cụm từ đặc trưng cho quan hệ kết hợp của từ *ghế*. Tuy nhiên tổ hợp (2) hoàn toàn vẫn chấp nhận được.

Để làm rõ sự chi phối của đặc trưng vị trí đối với tần số xuất hiện của cụm từ, ta đặt khả năng xuất hiện của hai cụm từ đang xét trong mối quan hệ với vị trí của nét nghĩa được hiện thực hoá cho phù hợp với nghĩa của từ đi kèm trong cụm từ. Trong (1) để phù hợp với nghĩa của từ *ngồi*, nét nghĩa [dùng để ngồi] của từ *ghế* được hiện thực hoá. Còn trong (2) hiện thực hoá nét nghĩa [có mặt cứng], nét nghĩa [dùng để nằm] của từ *giường* bị trung hoà hoá.

So sánh vị trí trong cấu trúc biểu niệm của các nét nghĩa được hiện thực hoá trong hai cụm từ trên, có thể thấy, ở (1) nét nghĩa [dùng để ngồi] là nét nghĩa cụ thể hơn, có giá trị chức năng cao hơn và đương nhiên giá trị hệ thống thấp hơn so với nét nghĩa [có mặt cứng] ở (2) (nét nghĩa [dùng để nằm] của từ *giường* mới có mức độ cụ thể ngang với nét nghĩa [dùng để ngồi] của từ *ghế*).

Có thể kết luận: trong một tổ hợp từ, nét nghĩa của một từ được hiện thực hoá cho phù hợp với nghĩa của từ khác càng cụ thể bao nhiêu, có giá trị hệ thống càng thấp bao nhiêu, giá trị chức năng càng cao bao nhiêu, thì tổ hợp từ đó có tần số xuất hiện càng lớn, càng đặc trưng

cho từ bấy nhiêu. Chính vì vậy, mà cách nói: *kéo ghế mời ngồi* là cách nói bình thường, có tần số xuất hiện cao.

- *Bính chưa nói xong, hắn đã vồn vã mời Bính vào nhà, kéo ghế giục Bính ngồi.* (Nguyễn Hồng)

Và cách nói: *\*kéo giường mời ngồi*. Là không bình thường và không được chấp nhận.

Có thể làm rõ hơn điều vừa nêu bằng một ví dụ sau đây.

Chẳng hạn, có cấu trúc biểu niệm của từ *bác sĩ* như sau:

Bác sĩ: [người] [có trình độ đại học] [ngành y] [làm nghề chữa bệnh]

Xét các tổ hợp từ sau:

(3) *Bác sĩ chữa bệnh cho trẻ em nghèo. Bác sĩ mổ cho bệnh nhân.*

(4) *Bác sĩ kinh nghiệm, tư vấn bác sĩ...*

Trong các tổ hợp từ ở (3), nét nghĩa được hiện thực hoá [làm nghề chữa bệnh] là nét nghĩa cụ thể nhất, có giá trị chức năng cao. Trong khi đó, ở các tổ hợp từ ở (4), nét nghĩa được hiện thực hoá [có trình độ đại học] khái quát hơn. Vị trí của từ *bác sĩ* trong tổ hợp dễ dàng thay được bằng những đơn vị từ vựng-ngữ nghĩa khác có nét nghĩa đã nêu, như: *chuyên gia kinh nghiệm, kĩ sư kinh nghiệm, giảng viên kinh nghiệm,...* hoặc *tư vấn chuyên gia, tư vấn kĩ sư, tư vấn thầy giáo...*

Như vậy, các tổ hợp từ ở (3) là các tổ hợp đặc trưng cho từ *bác sĩ*, trong nó hiện thực hoá nét nghĩa cụ thể nhất. Còn các tổ hợp từ ở (4) không chỉ đặc trưng cho từ *bác sĩ*, trong nó hiện thực hoá nét nghĩa thể hiện các khía cạnh, các thuộc tính không cụ thể nhất mà chung cho một số sự vật, tức hiện thực hoá nét nghĩa có giá trị hệ thống cao.

Như vậy, vị trí và bản chất của nét nghĩa được hiện thực hoá trong kết hợp từ là tiêu chí quan trọng để xác định những từ ngữ có quan hệ đối vị trong ngôn ngữ. Số lượng từ có thể thay thế nhau trong chuỗi lời nói phụ thuộc vào vị trí của nét nghĩa được hiện thực hoá trong chuỗi lời nói đó. Nét nghĩa được hiện thực hoá có giá trị hệ thống càng cao thì số lượng từ có khả năng thay thế nó càng lớn; và ngược lại, nét nghĩa được hiện thực hoá có giá trị chức năng càng cao thì số lượng từ có khả năng thay thế cho nó càng ít.

### 3.2.3. Ý nghĩa biểu thái

Ý nghĩa biểu thái là phần nghĩa của từ liên quan đến thái độ, cảm xúc, cách đánh giá.

Ý nghĩa biểu thái có vai trò quan trọng trong hướng dẫn cách dùng từ (so sánh các từ *hi sinh*, *bỏ mạng* có phần ý nghĩa biểu thái khác nhau) nên ý nghĩa biểu thái là một nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm của từ.

### 3.2.4. Các thành phần ý nghĩa khác

Ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của từ trong hệ thống có tính cố định, bền vững, nhưng cũng có những ý nghĩa chưa cố định, biến động, mang tính chất xã hội-lịch sử-cá nhân cụ thể. Ví dụ: nghĩa của từ *phao* trong học sinh, nghĩa của từ *lá* (*lá kẹo cao su*) v.v... Một trong những loại nghĩa chưa ổn định nhưng có vai trò quan trọng đối với hiệu quả dùng từ là ý nghĩa liên hội.

Ví dụ: từ *chuột* thường gọi ra những ý nghĩa như ở cống rãnh, bẩn thỉu, cảnh ăn vụng, cảnh bệnh tật, ghê sợ... Đó là ý nghĩa liên hội của từ *chuột*.

Sở dĩ có ý nghĩa liên hội vì từ trong hoạt động giao tiếp, theo thói quen sử dụng, thường được lặp đi lặp lại

gắn với những sự vật, hoạt động, tính chất... nhất định. Do đó, khi gặp một từ nào đó, người sử dụng thường liên tưởng đến những đặc tính của sự vật, hiện tượng mà từ gọi tên. Khi nghe thấy một từ nào đó, trước mắt chúng ta hiện ra trước tiên hình thức, vẻ bên ngoài, bức tranh thể hiện hình ảnh khái quát nhất, chung nhất về sự vật, hiện tượng... Ngoài các ấn tượng thị giác, còn có ấn tượng của những giác quan khác, như của khứu giác (mùi thơm của hoa hồng, bánh rán,...), vị giác (vị chua của chanh...), thính giác (tiếng gáy của gà trống...).

Thực nghiệm đo đạc ngữ nghĩa của Ch. Osgood-nhà tâm lí học người Mĩ có ý nghĩa quan trọng trong việc phát hiện ra ý nghĩa liên hội của từ. Ch. Osgood cho rằng, nghĩa của từ là một quá trình phản xạ - kích thích bên trong khi chúng ta tiếp nhận một từ nào đó. Ví dụ, khi hỏi: *Cái cây khác với hòn đá ở chỗ nào?* Có thể nhận được những câu trả lời đại loại như: cây mềm, hòn đá cứng... *Bố khác mẹ như thế nào?* Bố hay đánh, nghiêm khắc; mẹ hiền, hay mua quà. Bố nóng tính, ...

Mặc dù nghĩa liên hội của từ có tính không ổn định, mang nặng tính cá nhân (do thói quen sử dụng của cộng đồng và những liên tưởng của cá nhân, nhóm người gây ra) nhưng việc nắm được ý nghĩa liên hội của từ là rất quan trọng trong sử dụng từ. Những từ gây ra những ý nghĩa không đẹp, không tốt không nên dùng ở những chỗ không phù hợp. Truyền thống sinh hoạt của người Việt Nam rất kị nghe thấy những từ như *phân*, *gio*... trong khi ăn uống cũng là biểu hiện của việc cần phải biết ý nghĩa liên hội của từ để dùng từ cho phù hợp.

## *Chương bốn:*

# Hiện tượng nhiều nghĩa Hiện tượng đồng âm

---

### **I- KHÁI QUÁT VỀ HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM**

Một trong những đặc điểm của tín hiệu ngôn ngữ, khác với các tín hiệu khác, là tính đa trị. Biểu hiện quan trọng của tính đa trị là một cái biểu đạt (một hình thức tín hiệu) có thể có nhiều cái biểu đạt (ứng với nhiều nội dung). Đó chính là hiện tượng nhiều nghĩa và hiện tượng đồng âm.

Sự phân biệt ban đầu giữa hiện tượng nhiều nghĩa và hiện tượng đồng âm là sự phân biệt giữa hiện tượng xảy ra trong nội bộ một từ với hiện tượng xảy ra giữa các từ khác nhau.

Như vậy, hiện tượng nhiều nghĩa là hiện tượng một từ có nhiều nghĩa. Còn hiện tượng đồng âm là hiện tượng các từ khác nhau có hình thức âm thanh trùng nhau một cách ngẫu nhiên.

### **II- HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA**

#### **1. Sự chuyển biến ý nghĩa**

Hiện tượng nhiều nghĩa của từ là kết quả của sự chuyển biến ý nghĩa của từ.



Có thể xem sự chuyển biến ý nghĩa của từ như phương thức cấu tạo từ (bên cạnh các phương thức ghép và láy). Động lực chính là do nhu cầu giao tiếp của con người, nhu cầu gọi tên những sự vật, hoạt động, tính chất... mới. Tuy nhiên, so với các phương thức cấu tạo từ thì sự chuyển biến ý nghĩa của từ cho ta kết quả không phải là một từ mới cả về hình thức lẫn ý nghĩa nên sự chuyển biến ý nghĩa, trong nhiều giáo trình không được xem xét như một phương thức cấu tạo từ.

Mặt khác, sự chuyển biến ý nghĩa còn có tác dụng đa dạng hóa cách diễn đạt, tức làm cho một từ có nghĩa của một từ khác đã có. Ví dụ: *Con xe này còn ngon*. Từ *con* có thêm nghĩa của từ *cái*. Từ *ngon* có thêm nghĩa của từ *tốt* (trong cách dùng toàn dân).

Sự chuyển biến ý nghĩa của từ chịu sự ảnh hưởng của khá nhiều yếu tố tâm lí, xã hội. Từ có thể chuyển nghĩa do các nguyên nhân kiêng kỵ, do nói giảm nói tránh để đảm bảo phương châm lịch sự. Ví dụ: *đi, khuất núi* v.v... có nghĩa là “chết”. Nhóm xã hội cũng làm cho từ chuyển biến ý nghĩa. Ví dụ như tiếng lóng. Sự chuyển biến ý nghĩa còn phụ thuộc vào tư tưởng phổ biến trong mỗi giai đoạn lịch sử xã hội. Trong những năm chiến tranh, các thuật ngữ chiến đấu đi vào đời sống rất mạnh. Chẳng hạn, *đạn* có nghĩa là tiền, *tấn công* có nghĩa đi tìm hiểu bạn gái v.v...

## **2. Hiện tượng nhiều nghĩa ngôn ngữ và hiện tượng nhiều nghĩa lời nói**

Như đã nói, ngôn ngữ tồn tại ở hai trạng thái là tĩnh và động. Khả năng một từ có nhiều nghĩa cũng tồn tại ở hai dạng như vậy.



So sánh các ví dụ sau:

**Chân:** 1. Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật. *Chân người.*

2. Chân con người, coi là biểu tượng của cương vị, phận sự của một người với tư cách là thành viên một tổ chức. *Có chân trong hội đồng.*

3. Một phần tư con vật có bốn chân khi chung nhau sử dụng hoặc chia nhau thịt. *Đánh đụng một chân lợn.*

4. Bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác. *Chân đèn. Chân giường.*

5. Phần dưới cùng của một số vật, tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền. *Chân núi. Chân tường.*

**Mặt trời:** Thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất. *Mặt trời mọc. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.*

(Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt*)

*Ngày ngày mặt trời<sub>1</sub> đi qua trên lăng*

*Thấy một mặt trời<sub>2</sub> trong lăng rất đỏ.*

(Viễn Phương)

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*

*Mặt trời<sub>3</sub> của mẹ, con nằm trên lưng.*

(Nguyễn Khoa Điềm)

Các nghĩa của từ *chân* trên đây là những nghĩa có tính ổn định của từ. Chúng tồn tại ngay cả khi từ tồn tại trong hệ thống, chưa được đem ra sử dụng. Trong khi đó, các nghĩa từ *mặt trời* trong hai lần sử dụng 2 và 3 không tồn tại khi từ chưa đem ra sử dụng. Các nghĩa này chỉ xuất hiện trong các câu thơ trên. Các trường hợp tương tự như trường hợp từ *chân* được gọi là hiện tượng nhiễu

nghĩa ngôn ngữ, còn hiện tượng tương tự như từ *mặt trời* là hiện tượng nhiều nghĩa lời nói.

Như vậy, hiện tượng nhiều nghĩa ngôn ngữ là hiện tượng một từ trong hệ thống có nhiều nghĩa. Hiện tượng nhiều nghĩa lời nói là hiện tượng các nghĩa của một từ chỉ xuất hiện lâm thời, trong hoàn cảnh sử dụng cụ thể.

### **3. Phương thức chuyển nghĩa**

Phương thức chuyển nghĩa là phương thức mà dựa vào đó có thể thực hiện sự chuyển biến ý nghĩa cho từ, tăng cho từ thêm nghĩa mới. Ẩn dụ và hoán dụ là hai phương thức chuyển nghĩa phổ biến nhất trong mọi ngôn ngữ.

#### **3.1. Ẩn dụ, hoán dụ ngôn ngữ. Ẩn dụ, hoán dụ tu từ**

Các ẩn dụ, hoán dụ ngôn ngữ là các phương thức để tạo ra nghĩa mới, nghĩa cố định của đơn vị từ vựng, tức là các phương thức tạo ra hiện tượng nhiều nghĩa ngôn ngữ. Trong khi đó, các ẩn dụ, hoán dụ tu từ cũng tạo ra nghĩa mới cho các đơn vị từ vựng, nhưng những nghĩa này chưa được cố định, chưa trở thành toàn dân, mà chỉ là sáng tạo cá nhân của các nhà văn, nhà thơ, nhà nghệ thuật ngôn từ; tách khỏi các bài văn bài thơ đó, nghĩa ẩn dụ hoặc hoán dụ tu từ của từ ngữ không còn, tức là các phương thức tạo ra hiện tượng nhiều nghĩa lời nói.

#### **3.2. Phân biệt ẩn dụ và hoán dụ**

Ẩn dụ và hoán dụ đều là phương thức lấy tên gọi A của sự vật này (x) để gọi tên sự vật khác (y). Sự khác nhau giữa hai phương thức là sự khác nhau về mối quan hệ giữa hai sự vật (x và y). Có thể phân biệt hai phương thức này như sau:

	Ẩn dụ	Hoán dụ
Giống nhau	Lấy tên gọi A của sự vật, hiện tượng x để gọi tên cho sự vật y [A(x) chỉ y].	
Khác nhau	Giữa x và y có nét tương đồng, giống nhau theo một khía cạnh nào đó.	Giữa x và y có quan hệ tương cận x và y luôn đi đôi với nhau, luôn có mặt cùng nhau, khó có thể hình dung y mà không có x.

Vì ẩn dụ dựa trên quan hệ tương đồng (phụ thuộc vào nhận thức của người sử dụng), còn hoán dụ dựa trên quan hệ tương cận, đi đôi khách quan nên hoán dụ có tính khách quan hơn ẩn dụ.

### 3.2.1. Các loại ẩn dụ

Có nhiều cách phân loại ẩn dụ:

- Dựa vào tính cụ thể / trừu tượng của x và y, người ta chia ẩn dụ thành ẩn dụ cụ thể - cụ thể (x và y đều cụ thể: *chân núi, chân bàn*); cụ thể - trừu tượng (x cụ thể, còn y trừu tượng: *trình độ thấp, lùn...*).

- Dựa theo các nét nghĩa phạm trù làm cơ sở cho ẩn dụ, người ta chia ẩn dụ thành:

- *Ẩn dụ hình thức*: ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về hình thức giữa các sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *con bướm - bướm mặc áo; răng người - răng lược, răng bừa...*

- *Ẩn dụ vị trí*: ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về vị trí giữa các sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *đầu người - đầu làng, ngọn núi - ngọn cây, gốc cây - gốc vấn đề...*

- *Ẩn dụ cách thức*: ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về cách thức thực hiện giữa các hoạt động, hiện tượng. Ví dụ: *cắt giấy - cắt hộ khẩu, vận ốc - vận nhau...*

- *Ẩn dụ chức năng*: ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về chức năng giữa các sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *cửa nhà - cửa sông, cửa rừng...*

- *Ẩn dụ kết quả (ẩn dụ chuyển đổi cảm giác)*: ẩn dụ dựa trên sự giống nhau về kết quả tác động của các sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *căn phòng sáng sửa - tương lai sáng sửa, chanh chua - giọng nói chua...*

### 3.2.2. Các loại hoán dụ

Có các loại hoán dụ cơ bản sau:

- Hoán dụ dựa vào quan hệ bộ phận toàn thể: *Nhà có 5 miệng ăn.* (dùng từ *miệng* chỉ bộ phận để gọi người toàn thể). *Đêm biểu diễn.* (dùng từ *đêm* chỉ toàn bộ để chỉ một phần của đêm thường vào buổi tối) v.v..

- Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa vật chứa và vật bị chứa: *Ăn 5 bát.* (dùng từ *bát* để chỉ cái đựng trong bát). *Cả nhà đi xem.* (dùng từ *nhà* để chỉ các thành viên trong nhà) v.v..

- Hoán dụ dựa vào quan hệ giữa sự vật, hiện tượng, hoạt động với các đặc điểm của chúng. Các đặc điểm có thể là:

- +) màu sắc sự vật: *2 đen* (dùng *đen* để chỉ cà phê)
- +) vị sự vật: *có chút cay cay* (dùng *cay* để chỉ rượu)
- +) nhãn mác sự vật: *(thuốc lá) Thăng Long*
- +) chất liệu sự vật: *mua cái gương.*
- +) âm thanh hành động: *bịch.*
- +) v.v..

Quan hệ giữa các nghĩa trong từ nhiều nghĩa theo các phương thức chuyển nghĩa là cơ sở quan trọng để phân biệt hiện tượng nhiều nghĩa với hiện tượng đồng âm. Do các từ đồng âm có vỏ ngữ âm trùng nhau ngẫu nhiên nên giữa các nghĩa của chúng không có mối quan hệ theo phương thức chuyển nghĩa.

#### 4. Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa

##### 4.1. Quá trình chuyển nghĩa

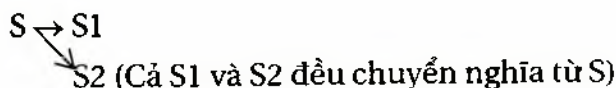
Sự chuyển biến ý nghĩa của từ diễn ra theo nhiều hướng khác nhau.

- Có khi, sau quá trình chuyển nghĩa, nghĩa ban đầu của từ không còn, như *đăm* (trái), *chiêu* (phải: chân đăm đá chân chiêu) thành *đăm chiêu*: suy nghĩ; *vố* có nghĩa ban đầu là búa (cho một vố) v.v...

- Có khi, ý nghĩa sau trái ngược hẳn với ý nghĩa trước (trở thành đồng nghĩa với từ vốn trái nghĩa với nó): *Chị công nhân đứng 20 máy* = *Chị công nhân chạy 20 máy*.

Quá trình chuyển nghĩa có thể xuất phát từ nghĩa ban đầu, nhưng cũng có thể xuất phát từ các nghĩa khác:

$S \rightarrow S1 \rightarrow S2 \rightarrow S3$  ( $S1$  chuyển nghĩa từ  $S$ ,  $S2$  chuyển nghĩa từ  $S1$ )



v.v..

- Nghĩa mới có thể được mở rộng hơn, có thể bị thu hẹp hơn so với nghĩa gốc. Ví dụ, *tổ chức* có nghĩa rộng nhưng *Bao giờ thì tổ chức đấy?* (tổ chức lễ thành hôn). Hoặc: *Chúng em xây dựng đã 8 năm rồi.* (*xây dựng* = xây dựng gia đình).

- Khi chuyển nghĩa, ý nghĩa biểu thái cũng có thể bị thay đổi.

#### 4.2. Phân loại nghĩa trong từ nhiều nghĩa

- Căn cứ vào quá trình chuyển nghĩa, ta có nghĩa gốc và nghĩa chuyển<sup>16</sup>. Nghĩa gốc là nghĩa cơ sở để xuất hiện nghĩa mới, nghĩa chuyển là nghĩa xuất hiện trên cơ sở một nghĩa đã có. Nghĩa gốc có thể là nghĩa đầu tiên của từ, nhưng cũng có thể không phải là nghĩa đầu tiên.

Giả sử một từ A (*màn*) có các nghĩa S1, S2, S3, S4 như sau:

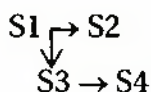
S1: Vải mỏng dùng để che chắn. *Vải màn*.

S2: Đồ dùng để chống muỗi. *Mắc màn*.

S3: Phần vở kịch. *Vở kịch 5 màn*.

S4: Cảnh ngoài đời (nói hài hước). *Vừa được chúng kiến một màn nhà bên cạnh*.

Quá trình chuyển nghĩa của các nghĩa trên như sau:



Trong các nghĩa đó, S1 được coi là nghĩa gốc của từ, các nghĩa S2, S3, S4 là các nghĩa chuyển. Tuy nhiên, nếu xét riêng từng trường hợp chuyển nghĩa, ta thấy: S3 là nghĩa chuyển từ nghĩa gốc S1, nhưng đồng thời cũng là nghĩa gốc để xuất hiện nghĩa S4.

- Căn cứ vào phạm vi sử dụng, các nghĩa của từ có thể được chia thành: nghĩa phổ thông, nghĩa thuật ngữ, nghĩa lóng, nghĩa văn chương.

---

<sup>16</sup> Có tài liệu gọi là nghĩa chính và nghĩa phụ; nghĩa đen và nghĩa bóng.

Căn cứ vào tính chất lịch sử, các nghĩa của từ có thể chia thành: nghĩa hiện dùng, nghĩa cổ, nghĩa lịch sử.

v.v..

### III- HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM

#### 1. Khái niệm

Hiện tượng đồng âm là hiện tượng các đơn vị ngôn ngữ khác nhau có vô âm thanh trùng nhau một cách ngẫu nhiên.

#### 2. Các cấp độ đồng âm

2.1. Hiện tượng đồng âm có thể xảy ra ở phạm vi các đơn vị ngôn ngữ thuộc các cấp độ khác nhau.

- Đồng âm giữa hình vị với hình vị. Ví dụ: *đại diện* - *đại dương* (*đại*: thay thế; *đại*: to, lớn) v.v...

- Đồng âm giữa hình vị với từ. Ví dụ: *yếu nhân* - *yếu* (*yếu*: quan trọng; *yếu*: dưới mức trung bình) v.v...

- Đồng âm giữa từ với từ. Ví dụ: *đá* (hòn đá) - *đá* (đá bóng), v.v..

- Đồng âm giữa từ với cụm từ. Ví dụ: *đánh chén* (ăn uống) - *đánh chén* (làm cho chén sạch) v.v..

Tuy nhiên, hiện tượng đồng âm chân chính chỉ bao gồm các từ đồng âm.

2.2. Hiện tượng đồng âm xảy ra giữa các từ:

- Vốn có trong ngôn ngữ với nhau.

- Vốn có trong ngôn ngữ với các từ vay mượn.

- Do rút gọn mà có. Ví dụ: *lí* (*lí lẽ*) *lí* (*vật lí*)...

Bên cạnh đó, hiện tượng đồng âm còn có thể là kết quả của hiện tượng nhiều nghĩa. Khi các nghĩa của từ nhiều nghĩa phát triển đến mức giữa chúng không còn



mối quan hệ nào nữa, hoặc trong quá trình sử dụng một nghĩa nào đó bị mất đi làm cho mối quan hệ giữa các nghĩa còn lại cũng mất đi thì các nghĩa đó sẽ trở thành nghĩa của các từ khác nhau và chúng thành các từ đồng âm.

Ví dụ, từ *màn* đã xem xét trên đây gồm 4 nghĩa:

S1: Vải mỏng dùng để che chắn. *Vải màn.*

S2: Đồ dùng để chống muỗi. *Mắc màn.*

S3: Phần vở kịch. *Vở kịch 5 màn.*

S4: Cảnh ngoài đời (nói hài hước). *Vừa được chúng kiến một màn nhà bên cạnh.*

Giả sử trong quá trình sử dụng, nghĩa S3 bị mất đi thì mối quan hệ giữa nghĩa S1, S2 và S4 không còn và ta sẽ có 2 từ đồng âm.

2.3. Ở các ngôn ngữ có chữ viết có hiện tượng đồng âm khác tự<sup>17</sup> - đó là hiện tượng mà các từ có cách phát âm giống nhau nhưng khác nhau về mặt chữ viết. Ví dụ: *meat* (thịt) và *meet* (gặp) v.v... Ngược lại với hiện tượng này là hiện tượng đồng tự khác âm - đó là trường hợp các từ có mặt chữ viết giống nhau nhưng khác nhau về cách phát âm. Ví dụ: *tear* [tờ ơ] và *tear* [ti ơ]...

Ở một số ngôn ngữ biến hình còn có hiện tượng đồng âm không hoàn toàn, tức các từ đồng âm chỉ ở một số dạng thức nhất định mà không phải ở tất cả các dạng thức của từ.

---

<sup>17</sup> Trong một số tài liệu gọi hiện tượng này là hiện tượng trùng âm (xem Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết. *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB GD, 2001, trang 96).

*Chương năm:*

## Trường nghĩa

# Các quan hệ trong trường nghĩa

---

### I- TRƯỜNG NGHĨA<sup>18</sup>

#### 1. Khái niệm

Từ vựng là tập hợp các từ và đơn vị tương đương với từ của một ngôn ngữ. Song, từ vựng không phải là một tập hợp ngẫu nhiên các đơn vị này. Từ vựng là một hệ thống. Do đó, giữa các đơn vị của hệ thống từ vựng tồn tại những mối quan hệ nhất định. Một trong những mối quan hệ cơ bản giữa các đơn vị từ vựng là quan hệ đồng nhất về nghĩa. Các đơn vị từ vựng đồng nhất với nhau về nghĩa tập hợp thành trường nghĩa.

Một trong những phạm vi phổ biến của ngôn ngữ trong hoạt động hành chức là làm phương tiện giao tiếp. Hoạt động giao tiếp gồm hai quá trình cơ bản là quá trình tạo lập (sản sinh) và quá trình tiếp nhận (lĩnh hội) diễn ngôn. Để tạo lập diễn ngôn, người giao tiếp phải biết huy động vốn từ ngữ có liên quan đến hiện thực được nói tới, trên cơ sở đó lựa chọn các từ ngữ phản ánh

---

<sup>18</sup> Trường nghĩa có nhiều cách gọi khác nhau: Trường từ vựng, Trường từ vựng - ngữ nghĩa.

chính xác nhất nội dung cần diễn đạt. Quá trình huy động từ ngữ để tạo lập diễn ngôn chính là quá trình xác lập trường nghĩa.

## 2. Các loại trường nghĩa

### 2.1. Trường nghĩa biểu vật

Trường nghĩa biểu vật là tập hợp các từ ngữ đồng nhất với nhau về nghĩa biểu vật (về phạm vi biểu vật).

Để xác lập trường nghĩa biểu vật, người ta chọn một danh từ biểu thị sự vật làm gốc, rồi trên cơ sở đó thu thập các từ ngữ có cùng phạm vi biểu vật với danh từ được chọn làm gốc đó.

Ví dụ: Chọn từ *hoa* làm gốc, ta có thể thu thập các từ đồng nhất về phạm vi biểu vật với *hoa*, như:

- Các loại hoa: *hoa hồng, hoa huệ, hoa lay ơn, hoa lan ...*

- Các bộ phận của hoa: *đài, cánh, nhụy, ...*

- Tính chất, trạng thái của hoa: *nở, tàn, tươi, héo, đẹp, xấu ...*

- Màu sắc của hoa: *đỏ, hồng, vàng, tím tím ...*

- Mùi của hoa: *thơm, ngát, ngào ngạt ...*

- Hình dáng, kích thước của hoa: *to, nhỏ, ...*

v.v..

Tùy theo mục đích của việc huy động vốn từ mà ta có thể lựa chọn số lượng các tiêu chí để xác lập trường nghĩa. Ví dụ, có thể chọn thêm các tiêu chí liên quan đến trường nghĩa hoa, như: *cách trồng hoa, chăm sóc hoa, v.v..*

Mỗi một trường nghĩa có những từ ngữ trung tâm, đặc trưng cho trường nghĩa đó nhưng cũng có những từ

không chỉ thuộc về một trường nghĩa mà thuộc về nhiều trường nghĩa khác nhau - đó là những từ ngữ hướng biên. Ví dụ, các từ ngữ: *suy nghĩ, tư duy, học ăn học nói, ...* là những từ ngữ trung tâm, đặc trưng cho trường nghĩa người, các từ ngữ: *ăn, uống, chạy, nhảy, thở, ngủ, ...* mặc dù cũng thuộc trường nghĩa người nhưng là những từ ngữ hướng biên vì chúng còn thuộc về cả những trường nghĩa động vật khác.

Các trường nghĩa khác nhau có thể có một số lượng từ ngữ nhất định chung nhau. Các trường nghĩa đó được gọi là các trường nghĩa giao nhau. Ví dụ, trường nghĩa *chó* và *chim* là hai trường nghĩa giao nhau vì ngoài các từ ngữ của riêng từng trường nghĩa, cả hai trường nghĩa này đều có chung một số từ ngữ về:

- Bộ phận cơ thể: *đầu, mình, mắt, lông...*
- Hoạt động: *ăn, uống...*
- Kích thước: *to, nhỏ...*

v.v..

Như vậy, theo quan hệ với trường nghĩa, có thể phân chia từ vựng thành các từ đơn trường nghĩa và các từ đa trường nghĩa.

Hoạt động của các ngữ trong trường nghĩa khi ngôn ngữ hành chức khá đa dạng. Trong cách diễn đạt bình thường, chúng thường được sử dụng đúng với trường nghĩa mà chúng thuộc vào, nhưng để tạo ra những cách nói thú vị có tính tu từ, người ta thường sử dụng các từ ngữ không đúng với trường nghĩa mà chúng thuộc vào.

Các biện pháp tu từ nhân hóa, vật hóa là một biểu hiện của việc sử dụng từ ngữ chuyển trường nghĩa:

Ví dụ:

*Trong gió trong mưa*

*Ngọn đèn đứng gác*

*Cho thắng lợi nối theo nhau*

*Đang hành quân đi lên phía trước.*

(Chính Hữu)

Việc sử dụng các từ cùng trường nghĩa có tác dụng quan trọng trong diễn đạt. Khi các từ ngữ thuộc cùng một trường nghĩa được sử dụng một cách hệ thống trong diễn ngôn, chúng tạo ra hiện tượng cộng hưởng ngữ nghĩa làm cho đối tượng được diễn đạt trở nên tập trung và được nhấn mạnh hơn.

Ví dụ:

*Ruộng rẫy là chiến trường,*

*Cuốc cày là vũ khí,*

*Nhà nông là chiến sĩ.*

## **2.2. Trường nghĩa biểu niệm**

Trường nghĩa biểu niệm là tập hợp các từ ngữ có chung một cấu trúc nghĩa biểu niệm.

Để xác lập trường nghĩa biểu niệm ta chọn một cấu trúc biểu niệm làm gốc, rồi trên cơ sở đó thu thập các từ ngữ có chung cấu trúc biểu niệm gốc đó.

Ví dụ:

Chọn cấu trúc biểu niệm: (*hoạt động*) (*A tác động vào X*) (*X dôi chỗ*) làm gốc, ta có thể thu thập được các nhóm từ ngữ cùng trường nghĩa biểu niệm như sau:

- (1) *ném, hất, quăng, vất, ...*
- (2) *đá, ...*
- (3) *kéo, ...*
- (4) *mang, vác, tha, quắp, bế, địu, công, ...*
- (5) *chở, chuyển, xe, ...*

...

Tùy mục đích xác lập trường nghĩa biểu niệm, người ta có thể bổ sung nét nghĩa (*bằng tay*), (*bằng chân*), (*X ra xa A*) (*X lại gần A*), (*X theo A*) (*có sử dụng phương tiện*) v.v..

Chẳng hạn, khi bổ sung nét nghĩa (*bằng chân*) (*X ra xa A*), ta có cấu trúc biểu niệm gốc như sau: (*hoạt động bằng chân*) (*A tác động vào X*) (*X dời chỗ*) (*X ra xa A*). Khi đó, số lượng các từ ngữ cùng trường nghĩa thu được sẽ ít hơn hẳn (chỉ còn các từ ngữ nhóm 2), hoặc nếu bổ sung nét nghĩa (*X theo A*) thì các từ ngữ nhóm (1) và (2) sẽ bị loại bỏ. Như vậy, số lượng nét nghĩa trong cấu trúc biểu niệm được chọn làm gốc tỉ lệ nghịch với số lượng từ ngữ thu thập được.

Các từ cùng một trường nghĩa biểu niệm có thể khác nhau về trường nghĩa biểu vật.

Ví dụ:

Các từ *hót, sửa, hí* có chung một cấu trúc nghĩa biểu niệm (*hoạt động*) (*phát ra âm thanh*), song, chúng thuộc về các trường nghĩa biểu vật khác nhau: *hót* thuộc về trường nghĩa biểu vật chim, *sửa* thuộc về trường nghĩa biểu vật chó, *hí* thuộc về trường nghĩa biểu vật ngựa.

### 2.3. Trường nghĩa liên tưởng

Các sự vật, hoạt động tính chất, được phản ánh trong nhận thức của con người theo những mối quan hệ nhất định. Các sự vật, hiện tượng có quan hệ liên tưởng với nhau là các sự vật, hiện tượng mà từ một sự vật, hiện tượng này người ta nghĩ đến các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất khác.

Trường nghĩa liên tưởng là trường nghĩa tập hợp các từ biểu thị các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất có quan hệ liên tưởng với nhau.

Khác với hai trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm, trường nghĩa liên tưởng có sự khác biệt nhất định giữa các cá nhân sử dụng ngôn ngữ. Do đó, người ta có thể xây dựng các từ điển trường nghĩa đối với các trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm nhưng khó có thể có từ điển các trường nghĩa liên tưởng, vì trường nghĩa liên tưởng có tính chủ quan cao, nó phụ thuộc vào điều kiện, môi trường sống, thời đại sống, kinh nghiệm sống của mỗi cá nhân. Có những liên tưởng có ở người này nhưng không tồn tại hoặc xa lạ đối với người khác và ngược lại. Tuy nhiên, mỗi thời đại, mỗi ngành nghề, mỗi địa phương lại có thể có một điểm liên tưởng chung nhau. Ví dụ, cùng sự việc ăn sáng (điểm tâm), những người sống ở thành thị thường liên tưởng đến một số món nhất định khác với những người sống ở nông thôn, nhưng người ở thời đại này liên tưởng khác với những người ở thời đại khác. Do đó, nắm được những điểm chung trong liên tưởng cho mỗi thời đại, mỗi nhóm xã hội v.v... là điều kiện cần thiết để lí giải những hiện tượng ý tại ngôn ngoại, "muộn mây để tả trăng" hay các biểu tượng, biểu trưng văn học.

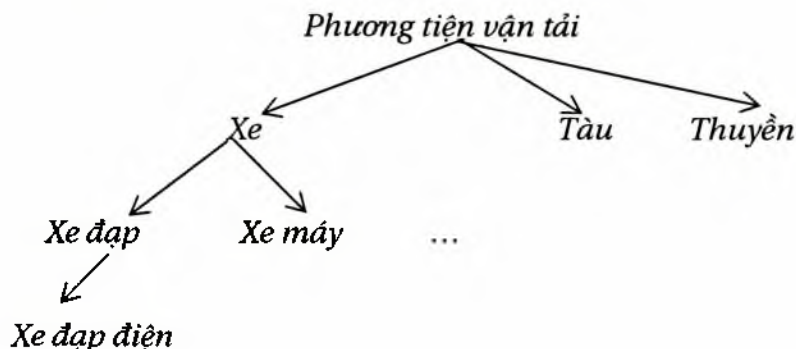


## II- CÁC QUAN HỆ TRONG TRƯỜNG NGHĨA

### 1. Quan hệ thượng - hạ nghĩa (quan hệ bao hàm - nằm trong về nghĩa)

Các từ ngữ trong trường nghĩa có thể có quan hệ cấp độ về nghĩa với nhau. Quan hệ cấp độ về nghĩa giữa các từ ngữ thể hiện ở hai phương diện: nghĩa bao hàm và nghĩa nằm trong. Những từ có ý nghĩa bao hàm ý nghĩa của những từ khác là những từ thượng nghĩa, những từ có ý nghĩa nằm trong ý nghĩa của từ khác là những từ hạ nghĩa.

Ví dụ:



Các từ ngữ trên có quan hệ nghĩa bao hàm và nằm trong, cụ thể: *phương tiện vận tải* có nghĩa khái quát, bao hàm nghĩa của các từ *xe*, *tàu*, *thuyền*, ngược lại nghĩa của *xe*, *tàu*, *thuyền* mang tính cụ thể, nằm trong nghĩa của *phương tiện vận tải*. Ta nói, *phương tiện vận tải* là thượng nghĩa đối với các từ *xe*, *tàu*, *thuyền*; ngược lại, *xe*, *tàu*, *thuyền* là hạ nghĩa của *phương tiện vận tải*.

Tương tự ta có quan hệ bao hàm và nằm trong về nghĩa hay quan hệ thượng - hạ nghĩa giữa *xe* và *xe đạp*, *xe máy*, giữa *xe đạp* và *xe đạp điện*. Quan hệ thượng - hạ

nghĩa làm cho việc định nghĩa các từ hạ nghĩa phải thông qua các từ thượng nghĩa. Ví dụ:

*Xe là một loại phương tiện vận tải...*

*Xe đạp là một loại xe...*

Cần lưu ý rằng, quan hệ thượng - hạ nghĩa có tính chất tương đối, tức phải xem xét trong mối quan hệ giữa các từ cụ thể. Ta nói, *xe* là từ thượng nghĩa là so sánh với nghĩa của *xe đạp*, *xe máy*, nhưng *xe* lại là từ hạ nghĩa trong quan hệ với *phương tiện vận tải*.

Một lưu ý nữa cần đề cập đến là, ngoài quan hệ thượng - hạ nghĩa, các từ trong trường nghĩa còn có quan hệ bộ phận - toàn thể. Ví dụ: so sánh nghĩa của các từ *người*, *tay*, *chân*, *lưng*... Ta thấy từ *người* có ý nghĩa toàn thể, còn các từ *chân*, *tay*, *lưng*... có ý nghĩa bộ phận (là bộ phận của người). Quan hệ bộ phận - toàn thể không phải là quan hệ thượng - hạ nghĩa. Điều này biểu hiện rõ thông qua định nghĩa các từ bộ phận không phải là một loại của từ toàn thể mà là một bộ phận của toàn thể.

Ví dụ:

*Tay là một bộ phận của người mà không phải là một loại người.*

Trong thực tế hành chức của ngôn ngữ, nhiều trường hợp có thể dùng các từ thượng nghĩa để thay thế cho các từ hạ nghĩa.

Ví dụ:

*Anh ta đang dắt xe đến (xe có thể hiểu là xe đạp hoặc xe máy tùy tình huống giao tiếp cụ thể).*

## **2. Quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa**

Hiện tượng đồng nghĩa và trái nghĩa có quan hệ chặt chẽ với nhau. Như đã thấy ở trên, các từ trong ngôn ngữ

có quan hệ đồng nhất với nhau, nhờ đó ta xác định được các trường nghĩa. Các trường nghĩa có thể lớn nhỏ khác nhau, tùy thuộc vào việc dựa vào các nét nghĩa khái quát hay cụ thể. Ví dụ, dựa vào sự đồng nhất về nét nghĩa biểu vật NGƯỜI ta có số lượng khá lớn từ ngữ và trong trường nghĩa người, nếu ta dựa vào nét nghĩa tính chất trí tuệ ta có số lượng từ ngữ ít hơn nhiều, cụ thể: *thông minh, sáng suốt, ngu, dốt, đần, đần độn, nhanh, ngu đần, v.v...* Các trường nghĩa nhỏ nằm trong một trường nghĩa lớn được gọi là các tiểu trường nghĩa hay các miền nghĩa.

Các từ trong một tiểu trường nghĩa có thể có những nét nghĩa đối lập nhau. Dựa vào nét nghĩa đối lập giữa các từ trong một tiểu trường nghĩa, ta có thể phân hóa các từ của một tiểu trường nghĩa thành hai cực.

Ví dụ:

#### TÍNH CHẤT TRÍ TUỆ (CỦA NGƯỜI)

(+)

*Thông minh,  
nhanh, sáng suốt*

(-)

*Ngu, dốt, đần, đần  
độn, ngu đần*

Quan hệ giữa các từ tại một cực là quan hệ đồng nghĩa, trong khi đó, quan hệ giữa các từ ở hai cực là quan hệ trái nghĩa. Như vậy, bản chất của quan hệ đồng nghĩa và trái nghĩa là quan hệ giữa các từ ngữ tại một hay hai cực trong nội bộ một trường nghĩa (tức đồng nhất về nét nghĩa nào đó) được phân hóa thành hai cực theo nét nghĩa đối lập, loại trừ nhau.

### 2.1. Quan hệ đồng nghĩa

#### 2.1.1. Các quan niệm về hiện tượng đồng nghĩa

Có quan niệm cho rằng, hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng xảy ra giữa các từ có nghĩa giống nhau hoặc

gần giống nhau. Quan niệm này bộc lộ một số hạn chế trong việc xử lí hiện tượng nhiều nghĩa của từ. Chẳng hạn, đồng nghĩa với *lành* có thể có các từ rất khác nhau: *hiền, hiền lành, nguyên vẹn, bố đường*. Do đó, nếu xác định các từ đồng nghĩa với một từ nào đó nói chung thì ta sẽ thu được một số lượng từ khá tản mạn.

Quan niệm thứ hai cho rằng, hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng xảy ra giữa các từ có thể thay thế cho nhau trong cùng một tình huống sử dụng mà ý nghĩa của tình huống đó không thay đổi.

Ví dụ: *Chị ấy đẻ con trai*. Có thể thay từ *đẻ* bằng từ *sinh* mà ý nghĩa của câu không thay đổi - *Chị ấy sinh con trai*. Do đó, *đẻ* và *sinh* là các từ đồng nghĩa với nhau. Quan điểm này có ưu điểm là khắc phục được hạn chế về tính nhiều nghĩa của từ trong xác định các từ đồng nghĩa.

Tuy nhiên, vì gắn với điều kiện sử dụng cụ thể, nên từ không còn nghĩa trừu tượng trong hệ thống mà là nghĩa cụ thể trong hoạt động nghĩa biểu vật của từ đã chuyển hóa thành nghĩa chiếu vật, nên đây thực chất là hiện tượng đồng chiếu vật hay còn gọi là đồng sở chỉ (cùng chỉ về một sự vật) mà không phải là hiện tượng đồng nghĩa trong hệ thống. Bằng chứng là có nhiều từ ngữ có thể thay thế nhau nhưng không phải là các từ ngữ đồng nghĩa trong ngôn ngữ.

Ví dụ:

*Chí Phèo "con quý làng Vũ Đại" thằng rách mặt ăn vạ v.v..* là các từ ngữ có thể thay thế cho nhau trong sử dụng nhưng không thể coi chúng là các từ ngữ đồng nghĩa trong hệ thống.

Mặt khác, các từ đồng nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ có thể có những ý nghĩa biểu thái khác nhau, nên mặc dù

chúng là các từ ngữ đồng nghĩa được thừa nhận nhưng lại không thể thay thế cho nhau trong tình huống sử dụng cụ thể.

Ví dụ: *phụ nữ* và *đàn bà* là hai từ đồng nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ, nhưng không phải lúc nào chúng cũng thay thế được cho nhau trong tình huống sử dụng. Ta có thể nói: *Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam* mà khó thay thế từ *phụ nữ* bằng từ *đàn bà*, tương tự như các từ *phụ nhân*, *vợ*, v.v..

Do đó, quan niệm thứ hai không thể coi là quan niệm về hiện tượng đồng nghĩa mà nên xếp vào quan niệm về hiện tượng đồng chiếu vật. Theo đó, cần chú ý hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng của hệ thống ngôn ngữ, còn hiện tượng đồng chiếu vật là hiện tượng của ngôn ngữ trong hoạt động hành chức.

Từ những phân tích ở trên, có thể đi đến định nghĩa sau về quan hệ đồng nghĩa:

Quan hệ đồng nghĩa là quan hệ của hệ thống ngôn ngữ (ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh) xảy ra giữa các từ trong cùng một trường nghĩa (tiểu trường nghĩa) không chứa nét nghĩa đối lập nhau.

Một từ có thể thuộc vào nhiều trường nghĩa khác nhau. Khi xác định quan hệ đồng nghĩa với một từ nào đó, ta phải xác định rõ trường nghĩa của từ đó. Ví dụ, từ *lành* (xét trong trường nghĩa chỉ tính cách người) đồng nghĩa với *hiền*, *hiền lành*...

### 2.1.2. Hiện tượng đồng chiếu vật

Trong quá trình tạo lập diễn ngôn, để mã hóa bằng ngôn ngữ các sự vật, hiện tượng trong thế giới, người phát có thể sử dụng các biểu thức ngôn ngữ khác nhau.

Việc sử dụng các biểu thức ngôn ngữ đồng chiếu vật thể hiện cách suy nghĩ, nhận thức khác nhau của người phát về sự vật, hiện tượng được phản ánh trong diễn ngôn.

Ví dụ:

Lời đáp của Bác Hồ trong hồi kí Từ triều đình Huế đến Chiến khu Việt Bắc của Phạm Khắc Hoè:

- *Thưa Cụ, ông Bảo Đại vừa được gặp Cụ về, cho tôi biết rằng Cụ cho phép tôi tới chào Cụ.*

- *Không! Tôi vừa gặp ông Vĩnh Thụy chứ có gặp ông Bảo Đại đâu!*

Vĩnh Thụy và Bảo Đại cùng chỉ một người, tức là hai biểu thức ngôn ngữ đồng chiếu vật. Qua cách sử dụng các biểu thức đồng chiếu vật như vậy có thể dễ nhận thấy sự tinh nhạy về chính trị của Hồ Chủ tịch, vì những tên gọi đó ứng với những nhận thức, tư duy khác nhau về cùng một con người.

Các biểu thức ngôn ngữ đồng chiếu vật thường hay được sử dụng như một thủ pháp nghệ thuật trong các tác phẩm văn học để bộc lộ cách đánh giá của tác giả. Chẳng hạn, "chị Dậu", "cai lệ" trong *Tắt đèn* được Ngô Tất Tố gọi bằng những cách khác nhau:

*Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Súc leo khẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chổng quèo trên mặt đất, miệng vẫn lảm nhảm thét trời vợ chồng kẻ thiếu sưu.*

Chỉ một đoạn ngắn cũng có thể thấy cách nhìn của Ngô Tất Tố đối với các nhân vật của mình: chị Dậu được gọi *chị*, người đàn bà lực điền, cai lệ được gọi *hắn*, anh chàng nghiện. Trong mỗi cách gọi tác giả lồng vào đó những cách đánh giá khác nhau. Một người đàn bà nông



dân đang nợ sưu, lại dám chống lại người nhà nước lại được gọi *chị* - cách gọi thân mật, tôn trọng; còn người nhà nước thì hành công vụ lại bị gọi là *hắn* - cách gọi coi thường. Qua đó đủ thấy, Ngô tất Tố đứng về phía người dân bị áp bức, bóc lột, ông cảm thông cho số phận của họ; đồng thời tỏ rõ thái độ khinh thường đối với lớp lính lệ áp bức dân. Khi miêu tả sự xung đột giữa cai lệ và chị Dậu, Ngô Tất Tố đã không nhìn họ từ con mắt quan hệ xã hội nữa, mà gọi họ theo khía cạnh sức lực nổi bật trong cuộc xung đột giữa *người đàn bà lực điền* và *anh chàng nghiện*.

Các biểu thức ngôn ngữ chiếu vật, về bản chất, thuộc về hai loại: chiếu vật bằng định danh (bằng từ là tên gọi của sự vật) và chiếu vật theo lối miêu tả. Chiếu vật theo lối định danh (*chị Dậu*, *cai lệ*) là cách chiếu vật mang tính tổng hợp, võ đoán (theo nguyên tắc không có tính lí do) đó là cách gán một hình thức âm thanh (thường ngắn gọn) cho sự vật, hiện tượng. Ở các tên gọi, sự vật, hiện tượng hiện ra trực tiếp, trong tổng thể của nó, chứ không thông qua các đặc điểm [Đỗ Hữu Châu, 1996, trang 98] ; còn chiếu vật theo lối miêu tả là chiếu vật mang tính phân tích. Ở đây sự vật, hiện tượng hiện ra theo (những) đặc điểm đặc trưng của nó. Chiếu vật theo lối miêu tả bị chi phối bởi nguyên tắc có lí do, và do đó, nó phụ thuộc nhiều vào nhận thức chủ quan của người sử dụng. Vì thế mà chiếu vật theo lối miêu tả giúp người nói (viết) thể hiện được cách nhìn của mình về đối tượng. Mặt khác, do chiếu vật theo lối miêu tả là nêu ra (những) đặc điểm cụ thể của sự vật, nên cách chiếu vật này có tính hình tượng cao hơn so với chiếu vật theo lối định danh. Có lẽ, đây cũng là lí do để văn chương nghệ thuật ưa dùng các biểu thức ngôn ngữ đồng chiếu vật.



### 2.1.3. Phân loại các từ đồng nghĩa

Các từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ có mức độ khác nhau. Căn cứ vào mức độ đồng nghĩa, người ta chia các từ đồng nghĩa thành hai loại: Các từ đồng nghĩa hoàn toàn (các từ đồng nghĩa tuyệt đối) và các từ đồng nghĩa không hoàn toàn (các từ đồng nghĩa tương đối).

#### a) Các từ đồng nghĩa hoàn toàn

Các từ đồng nghĩa hoàn toàn là các từ đồng nghĩa có nghĩa giống nhau hoàn toàn. Các từ đồng nghĩa hoàn toàn chỉ khác nhau về phạm vi hoặc thói quen sử dụng.

Ví dụ: *heo - lợn, mè - vừng* là các từ đồng nghĩa hoàn toàn, chúng khác nhau về phạm vi sử dụng; các từ *máy bay - tàu bay* là các từ đồng nghĩa hoàn toàn, chúng khác nhau về thói quen sử dụng của các cá nhân trong cộng đồng.

#### b) Các từ đồng nghĩa không hoàn toàn

Các từ đồng nghĩa không hoàn toàn là các từ đồng nghĩa khác nhau ở một nét nghĩa nào đó.

Nét nghĩa khác nhau giữa các từ đồng nghĩa không hoàn toàn có thể là:

- Nét nghĩa biểu thái

Ví dụ: *chết - hi sinh - bỏ mạng, ăn - xoi - hốc* là các từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

- Nét nghĩa hạn chế biểu vật

Ví dụ: *ô - mực - thâm* cùng có nghĩa chỉ màu đen, nhưng chúng khác nhau về phạm vi biểu vật: *ô* dùng cho *ngựa* (*ngựa ô*), *mực* dùng cho *chó* (*chó mực*), *thâm* dùng cho *vải vóc, quần áo* (*áo thâm*); hoặc *xanh xanh* và *xanh xao* cũng là những từ đồng nghĩa nhưng chúng khác nhau về phạm vi biểu vật. Đó là hiện tượng đồng nghĩa không hoàn toàn.

## 2.2. Quan hệ trái nghĩa

### 2.2.1. Khái niệm quan hệ trái nghĩa

Quan hệ trái nghĩa là quan hệ của hệ thống ngôn ngữ xảy ra giữa các từ trong một trường nghĩa (tiểu trường nghĩa) chứa các nét nghĩa đối lập, loại trừ nhau.

Trong khái niệm về hiện tượng trái nghĩa có một số điểm cần lưu ý như sau :

Thứ nhất, cũng như quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa là quan hệ giữa các từ thuộc cùng một trường nghĩa. Những từ chứa nét nghĩa trái ngược, đối lập nhau nhưng không cùng một trường nghĩa không phải là các từ có quan hệ trái nghĩa.

Ví dụ:

Từ *rậm* chứa nét nghĩa nhiều (*rừng rậm, tóc rậm*), từ *vắng* chứa nét nghĩa ít (*vắng người*) nhưng *rậm* và *vắng* không lập thành một cặp có quan hệ trái nghĩa. Từ *rậm* trái nghĩa với *thưa*, còn *vắng* trái nghĩa với *đông*.

Trường nghĩa:	RỪNG, TÓC	NGƯỜI
	<i>rậm</i> (nhiều)	<i>đông</i> (nhiều)
	↕	↕
	<i>Thưa</i> (ít)	<i>vắng</i> (ít)

Thứ hai, hiện tượng trái nghĩa xảy ra chủ yếu ở phạm vi tính từ (các từ chỉ tính chất) vì chỉ có tính chất mới trái ngược nhau. Các danh từ, động từ, số từ biểu thị các sự vật, hoạt động, số lượng thường chỉ khác nhau mà không trái ngược nhau.

Tuy nhiên, khi ngôn ngữ thực hiện hoạt động hành chức, các từ ngữ có thể có những nghĩa mới, khi đó, các danh từ, động từ, số từ có thể có quan hệ trái nghĩa.

Ví dụ:

*Một cây làm chẳng nên non*

*Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

*Một* và *ba* trong hệ thống ngôn ngữ chỉ số lượng khác nhau nhưng trong tình huống sử dụng như trên *một* và *ba* không có ý nghĩa chỉ số lượng cụ thể - *một* có nghĩa ít, *ba* có nghĩa nhiều. Dựa vào ý nghĩa tính chất ít và nhiều, ta có thể lí giải quan hệ trái nghĩa giữa *một* và *ba*.

Tương tự với các danh từ và động từ, khi sử dụng, ta có thể gán cho các sự vật, hoạt động mà chúng biểu thị những tính chất trái ngược nhau để qua đó lí giải quan hệ trái nghĩa giữa chúng.

Ví dụ: *Trời - đất*, *ngày - đêm* có thể được lí giải như các cặp trái nghĩa khi *trời* được gán tính chất "cao", *đất* được gán tính chất "thấp"; *ngày* được gán tính chất "sáng", *đêm* được gán tính chất "tối" v.v...

Từ lưu ý thứ hai, có thể thấy cần phân biệt quan hệ trái nghĩa như một quan hệ ổn định giữa các từ trong hệ thống ngôn ngữ và như một quan hệ lâm thời giữa các từ trong hoạt động.

### *2.2.2. Phân loại các từ trái nghĩa*

Cũng như hiện tượng đồng nghĩa, các từ trái nghĩa cũng có mức độ trái nghĩa khác nhau. Căn cứ vào mức độ của tính chất do các từ biểu thị, có thể chia các từ trái nghĩa thành: Các từ trái nghĩa phi mức độ (trái nghĩa tuyệt đối) và các từ trái nghĩa có mức độ (trái nghĩa tương đối).

#### *a) Các từ trái nghĩa phi mức độ*

Các từ trái nghĩa phi mức độ là các từ trái nghĩa biểu thị tính chất không so sánh được về mức độ, khi ta phủ

định, nghĩa của từ này là ta khẳng định ý nghĩa của từ kia và ngược lại.

Chẳng hạn, ta có hai từ A và B. Hai từ này có quan hệ trái nghĩa phi mức độ khi -  $A = B$  và ngược lại -  $B = A$ .

Ví dụ: *đúng* - *sai* là hai từ trái nghĩa phi mức độ. Ta nói *không đúng* có nghĩa là *sai* và *không sai* có nghĩa là *đúng*<sup>19</sup>.

#### b) Các từ trái nghĩa có mức độ

Các từ trái nghĩa có mức độ là các từ biểu thị tính chất có các mức độ khác nhau.

Ví dụ:

Các từ: *lạnh* - *mát* - *trung bình* - *ấm* - *nóng* là các từ biểu thị các mức độ khác nhau của cùng một tính chất. Các từ này lập thành một dãy các từ trái nghĩa (khác với quan hệ trái nghĩa phi mức độ là quan hệ giữa chỉ hai từ). Hai từ nằm trong dãy các từ trái nghĩa có mức độ không có tính chất như hai từ trái nghĩa phi mức độ, tức khi ta phủ định nghĩa của từ này không phải là ta khẳng định ý nghĩa của từ kia và ngược lại.

---

<sup>19</sup> Cũng cần lưu ý, những điều nói ở đây là nói khi ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh, còn khi ngôn ngữ ở trạng thái động, việc sử dụng *không đúng* hay *sai* biểu thị các mức độ khẳng định khác nhau.

## *Chương sáu:*

# **Các lớp từ trong từ vựng**

---

### **I- TỪ VỤNG TOÀN DÂN VÀ TỪ VỤNG HẠN CHẾ VỀ MẶT XÃ HỘI VÀ LÃNH THỔ**

#### **1. Từ vựng toàn dân**

Dại bộ phận các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ là các đơn vị mà mọi người trong cộng đồng ngôn ngữ đó đều hiểu và sử dụng được - Đó là từ vựng toàn dân.

Ngôn ngữ phục vụ xã hội với tư cách là đơn vị giao tiếp, nên nếu từ vựng toàn dân không chiếm phần lớn trong từ vựng, thì con người trong cùng một cộng đồng sẽ không giao tiếp được với nhau.

#### **2. Từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ**

Bên cạnh từ vựng toàn dân, có từ vựng bị hạn chế về phạm vi sử dụng. Đó là các thuật ngữ, từ nghề nghiệp, từ địa phương, biệt ngữ xã hội.

##### **2.1. Thuật ngữ**

Thuật ngữ là các đơn vị từ vựng được dùng hạn chế trong phạm vi các ngành khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

Khác với các từ thông thường, thuật ngữ biểu thị khái niệm của các lĩnh vực khoa nghiên cứu và ứng dụng, nên ý nghĩa biểu niệm của thuật ngữ chính là các khái niệm được sử dụng trong các ngành khoa học, kĩ thuật và công

nghe. Do các khái niệm trong các ngành khoa học được định hình và có tính ổn định khá cao nên ý nghĩa của các thuật ngữ có tính bảo thủ, khó thay đổi hơn rất nhiều so với các từ ngữ thông thường. Sự biến hóa ý nghĩa (chuyển nghĩa, thay đổi nghĩa) của các từ ngữ thông thường rất đa dạng, phong phú, trong khi đó ý nghĩa của các thuật ngữ hầu như không biến đổi (chúng chỉ có thể biến đổi khi người ta xác lập lại các khái niệm khoa học tương ứng). Có thể so sánh, nghĩa của từ *nước* thông thường với nghĩa của thuật ngữ *nước* ( $H_2O$ ) để thấy rõ điều đó. Với nghĩa thông thường, từ *nước* biểu thị chất lỏng nói chung, nên *nước* có thể dùng để gọi các chất lỏng với các thành phần cấu tạo rất đa dạng: *nước biển*, *nước sông*, *nước hồ*, *nước chấm*, *nước lọc*, *nước chè*, *nước canh*, *nước khoáng*, *nước hoa quả*, *nước ép trái cây*, *nước dừa*, *nước bí đao*, *cô ca cô la*, *phan ta*, *7 up* v.v... ngược lại, có những chất lỏng khác cũng dùng để uống nhưng không gọi là nước như bia, rượu (không nói *\*uống nước bia*, *\*uống nước rượu*); trong khi đó, *nước* với tư cách là một thuật ngữ khoa học có nghĩa ổn định, chặt chẽ.

Thuật ngữ có những đặc điểm sau:

a) Tính quốc tế

Trong các lĩnh vực giao tiếp thì giao tiếp khoa học kĩ thuật và công nghệ là giao tiếp mang tính xuyên quốc gia. Nó đòi hỏi các thuật ngữ phải có tính quốc tế.

Tính quốc tế của thuật ngữ trước hết thể hiện ở sự xâm nhập của chúng vào từ vựng của các ngôn ngữ theo con đường vay mượn<sup>20</sup>. Với sự giao lưu khoa học kĩ thuật

---

<sup>20</sup> Về hiện tượng vay mượn, xem phần sau của chương này.

và công nghệ mạnh mẽ trong thời gian vừa qua, các khái niệm khoa học trở nên có phạm vi phổ biến rộng rãi ở nhiều quốc gia. Trong tiếng Việt xuất hiện nhiều từ ngữ biểu thị khái niệm mới của các ngành khoa học kĩ thuật, công nghệ hiện đại. Các thuật ngữ này có thể có tính quốc tế cả mặt ngữ âm và nghĩa như: *in-tơ-nét*, *ma-két-tinh*,... Hoặc chỉ có tính quốc tế ở mặt nghĩa (khái niệm được biểu đạt) còn sử dụng mặt ngữ âm là các từ ngữ bản ngữ, như: *đầu vào (input)*, *đầu ra (output)*...

Tính quốc tế còn thể hiện ở chỗ: Thuật ngữ khoa học ở mỗi ngôn ngữ có thể có các hình thức ngữ âm khác nhau, chẳng hạn, *grammar* trong tiếng Anh, *grammatika* trong tiếng Nga, *ngữ pháp* trong tiếng Việt nhưng cách hiểu các thuật ngữ trên có tính thống nhất cao trong giới khoa học quốc tế.

#### b) Tính hệ thống

Thuật ngữ của mỗi ngành khoa học kĩ thuật, công nghệ là một tiểu hệ thống. Do đó, mỗi thuật ngữ là một thành viên của hệ thống đó. Nó chịu sự ảnh hưởng và phát triển theo các quan hệ nội tại của hệ thống thuật ngữ.

Chẳng hạn, *assimilation* (đồng hóa) có quan hệ hệ thống với: *compulsory assimilation* (đồng hóa cưỡng bức) và *natural assimilation* (đồng hóa tự nhiên) trong khoa học chính trị; cũng như có quan hệ hệ thống với *progressive assimilation* (đồng hóa xuôi) và *regressive assimilation* (đồng hóa ngược) trong khoa học ngôn ngữ.

Tính hệ thống của thuật ngữ còn thể hiện qua việc sử dụng các đơn vị cấu tạo từ trong các ngành khoa học kĩ thuật, công nghệ. Ví dụ, các khoa học tự nhiên dùng hình vị *kế* để tạo ra các thuật ngữ gọi tên các dụng cụ đo: *vôn*



*kế, am pe kế, nhiệt kế.* Ngôn ngữ học dùng hình vị *vị* để tạo ra các thuật ngữ gọi tên các đơn vị của ngôn ngữ: *âm vị, hình vị.*

c) Tính đơn nghĩa và trung hòa về ý nghĩa biểu thái

Để bảo đảm tính chính xác trong diễn đạt các khái niệm khoa học, thuật ngữ phải đơn nghĩa. Tính đơn nghĩa của thuật ngữ đòi hỏi sự tương ứng 1 - 1 giữa khái niệm và thuật ngữ, tức mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm trong ngành khoa học, và ngược lại mỗi khái niệm khoa học chỉ biểu thị bằng một thuật ngữ.

Các thuật ngữ còn có tính trung hòa về ý nghĩa biểu thái. Một câu nói thông thường, một câu văn, câu thơ có thể làm xuất hiện những cảm giác khác nhau (vui, buồn, giận) ở người nhận. Nhưng khi đọc một văn bản khoa học, người tiếp nhận không bị các thuật ngữ làm xuất hiện những cảm giác tương tự.

Cùng là các đơn vị của từ vựng, thuật ngữ và từ vựng toàn dân có mối quan hệ với nhau. Thuật ngữ có thể lấy chất liệu ngữ âm từ các từ toàn dân và nghĩa thuật ngữ là một nghĩa của từ toàn dân nhiều nghĩa, như: *nước, muối.* Thuật ngữ vay mượn bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm ngữ âm, các phương thức cấu tạo từ của từ vựng toàn dân, như: *tiếp thị, chất nguyên sinh, dòng biển* v.v.. Ngược lại, có thể có những thuật ngữ được mở rộng phạm vi sử dụng kèm theo sự biến đổi ý nghĩa để trở thành từ toàn dân.

Song, thuật ngữ vẫn là một tiểu hệ thống từ vựng riêng với những quan hệ và đặc điểm phát triển riêng, khác với từ vựng toàn dân. Là một vốn từ hạn chế về phạm vi sử dụng, thuật ngữ không dễ dàng hiểu được nếu không phải là người am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

## 2.2. Từ nghề nghiệp

Từ vựng nghề nghiệp là từ vựng được dùng hạn chế trong giao tiếp thuộc các ngành nghề truyền thống.

Ví dụ:

*Xa, suốt, cửi, hồ sợi, go, đánh, ống* là các từ nghề nghiệp của nghề dệt.

*Lá, móc, guột, riệp, chằng, nón*, là các từ nghề nghiệp của nghề làm nón.

Từ nghề nghiệp có nhiều đặc điểm giống với thuật ngữ.

Thứ nhất, cũng như thuật ngữ, từ nghề nghiệp có ý nghĩa biểu niệm trùng với khái niệm được dùng trong ngành nghề truyền thống.

Thứ hai, từ nghề nghiệp có phạm vi sử dụng hạn chế nên từ nghề nghiệp khó hiểu đối với những người không tham gia hoạt động trong ngành nghề.

Thứ ba, từ nghề nghiệp cũng có tính chính xác, đơn nghĩa nhưng ở mức độ thấp hơn so với thuật ngữ; tính trung hòa về sắc thái biểu cảm cũng vậy, ở từ nghề nghiệp thấp hơn so với thuật ngữ.

Từ nghề nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với thuật ngữ. Các ngành nghề truyền thống khi được phát triển trở thành ngành nghề kĩ thuật hiện đại thì các từ nghề nghiệp dễ dàng trở thành các thuật ngữ của ngành kĩ thuật hiện đại đó. Nói cách khác, từ nghề nghiệp là gốc của khá nhiều thuật ngữ cho các ngành khoa học bắt nguồn từ ngành nghề truyền thống của dân tộc.

Giống như thuật ngữ, các từ nghề nghiệp là vốn từ thuộc từ vựng của ngôn ngữ nên các từ nghề nghiệp cũng dễ dàng chuyển hóa thành các từ toàn dân khi ngành

nghề truyền thống trở nên phổ biến, quen thuộc đối với xã hội. Ví dụ, các từ nghề nghiệp xây dựng, nghề mộc như: *bay, trát, xoa, bắt góc bào, cua, bắt mộng* đã và đang dần chuyển thành các từ toàn dân.

### 2.3. Tiếng lóng

Tiếng lóng là từ vựng được dùng hạn chế trong một nhóm xã hội nào đó.

Ví dụ:

*vỏ, côm, dạt vòm* là các tiếng lóng của một nhóm xã hội.

*vào cầu, trúng quả* là các tiếng lóng của dân buôn bán.

*gậy, ngỗng, phao* là tiếng lóng của học sinh, sinh viên.

v.v...

Tiếng lóng xuất hiện do rất nhiều lí do khác nhau. Có thể do nhu cầu giữ bí mật của nhóm xã hội, có thể do nhu cầu đánh dấu nhóm xã hội, có thể để bông đùa, lạ hóa cách diễn đạt.

Trong một số năm gần đây, thanh niên Việt Nam thường có cách diễn đạt một ý nghĩa nào đó theo lối đồng dao.

Ví dụ:

Dùng cả một đoạn:

*Chuyện nhỏ như con thỏ*

*Trên cánh đồng cỏ*

*Gặp thằng da đỏ*

*Bắn con thỏ*

*Bỏ vào giỏ*

để diễn đạt nghĩa chuyện nhỏ.

Hoặc những cách nói so sánh tạo vần (không chú trọng về nghĩa) như: *đất như con cứt, sường như ăn khoai nướng, ngất trên cành quất*, v.v..

Nhiều lối nói xã hội được tạo ra trên cơ sở hiện tượng đồng âm, chơi chữ. Ví dụ: *suzuki* (ki bo), *hitachi* (chi tiền),...

Tiếng lóng là một hiện tượng xã hội đa dạng, do nhu cầu có thực của xã hội tạo nên. Tiếng lóng thường được các nhóm xã hội sáng tạo theo con đường phá vỡ các chuẩn ngôn ngữ hiện dùng.

Cần phân biệt tiếng lóng và từ nghề nghiệp. Có thể nói hai nhóm từ vựng này đều dùng hạn chế về mặt xã hội. Tuy nhiên, chúng có điểm khác nhau căn bản ở chỗ: từ nghề nghiệp được dùng để gọi tên các sự vật, khái niệm trong ngành nghề, chúng thường không có từ toàn dân tương đương; trong khi đó, tiếng lóng được sáng tạo thêm cùng nghĩa với những từ toàn dân đã có.

#### **2.4. Từ địa phương**

Từ địa phương là từ vựng được dùng hạn chế ở phạm vi địa phương nào đó. Đây là từ vựng được dùng hạn chế về phạm vi lãnh thổ.

Ví dụ:

*Mô, tê, răng, rúa* là các từ dùng hạn chế ở miền Trung Việt Nam.

Mối quan hệ giữa từ địa phương và từ toàn dân khá phong phú.

a) Từ địa phương không có từ toàn dân tương đương

Từ địa phương biểu thị các sự vật, hiện tượng chỉ có ở địa phương đó là các từ địa phương không có từ toàn dân

tương đương. Những từ địa phương này dễ dàng trở thành từ toàn dân, khi có sự giao lưu xã hội rộng rãi giữa địa phương đó với toàn xã hội.

Ví dụ:

Các từ *chôm chôm*, *mãng cụt*, *sầu riêng* vốn là các từ địa phương miền Nam. Hiện nay chúng đã trở thành các từ toàn dân do sự giao lưu kinh tế - xã hội của cả nước.

b) Từ địa phương tương đương với từ toàn dân

Từ địa phương tương đương với từ toàn dân theo những mức độ khác nhau. Có từ địa phương tương đương hoàn toàn với từ toàn dân, như: *heo - lợn*, *thơm - dứa*, *doi - mận*.

Có từ địa phương tương đương không hoàn toàn với từ toàn dân. Sự tương đương không hoàn toàn giữa từ địa phương và từ toàn dân được thể hiện ở hai phương diện:

Về mặt nghĩa, từ địa phương có thể có nghĩa rộng hơn nghĩa của từ toàn dân nhưng cũng có thể có nghĩa hẹp hơn nghĩa của từ toàn dân. Ví dụ: *hộp quẹt* có nghĩa bao gồm cả *bật lửa* và *bao diêm*.

Về mặt ngữ âm, cần lưu ý để sử dụng cho đúng những từ địa phương có mặt âm thanh giống với từ toàn dân này nhưng lại đồng nghĩa với từ toàn dân khác. Ví dụ: *nón* là từ địa phương miền Nam có nghĩa là *mũ* và đồng âm với *nón* là từ toàn dân, *mô* là từ địa phương miền Trung có nghĩa là *đâu* và đồng âm với từ *mô* toàn dân. Tương tự các cặp từ: *bông - hoa*, *chén - bát*, *đĩa - đĩa*

Bên cạnh các hiện tượng như vậy, trong ngôn ngữ, tùy theo đặc điểm phát âm của từ vùng còn có sự biến âm địa phương. Chẳng hạn, *vốn* được những người dân

phía Nam phát âm thành *dzón*. Tuy nhiên, sự biến âm như vậy có tính quy luật và không được coi là các từ địa phương.

Từ địa phương khó hiểu đối với những người không sinh sống tại địa phương nên việc dùng từ địa phương cần cần trọng, cần thiết phải có những chú thích. Tuy nhiên, từ địa phương gắn với văn hóa, sinh hoạt của con người tại một địa phương cụ thể nên tính biểu cảm của từ địa phương khá cao. Việc sử dụng từ địa phương đúng lúc, đúng chỗ có thể có những hiệu quả nhất định. Trong các tác phẩm văn chương việc sử dụng từ địa phương là cần thiết nhằm khắc họa các đặc điểm của nhân vật.

## **II- TỪ VỰNG ĐA PHONG CÁCH VÀ TỪ VỰNG ĐƠN PHONG CÁCH**

Các lĩnh vực giao tiếp trong đời sống rất phong phú. Vốn từ của ngôn ngữ cũng phong phú để thích ứng với nhu cầu giao tiếp của con người. Xét từ góc độ lĩnh vực giao tiếp mà từ vựng của ngôn ngữ có thể đáp ứng, người ta chia từ vựng thành: từ vựng đa phong cách và từ vựng đơn phong cách. Việc nắm được các tính chất đơn phong cách và đa phong cách của từ ngữ giúp người sử dụng chính xác và đạt hiệu quả giao tiếp dễ dàng hơn.

### **1. Từ vựng đa phong cách**

Phần lớn từ ngữ trong từ vựng của một ngôn ngữ có tính đa phong cách, tức có thể được sử dụng để giao tiếp trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong sinh hoạt hằng ngày, trong giao tiếp hành chính, khoa học, chính luận, văn chương.

Từ vựng đa phong cách là vốn từ cơ bản của ngôn ngữ, biểu thị các sự vật, hoạt động, tính chất, quan hệ thông

thường trong đời sống, như: quần, áo, xe, bàn, ghế, ăn, uống, chạy, nhảy, xanh, đỏ, vàng, cao, thấp, thân thiết, v.v..

## **2. Từ vựng đơn phong cách**

Từ vựng đơn phong cách là từ vựng được chuyên dùng trong một lĩnh vực giao tiếp nhất định. Ví dụ, các thuật ngữ, các từ nghề nghiệp thường chỉ dùng trong giao tiếp khoa học hoặc giao tiếp trong lĩnh vực ngành nghề nào đó.

Bên cạnh những từ ngữ đơn phong cách được xác định rõ, cần chú ý có những từ vốn bản chất là đa phong cách nhưng có những ý nghĩa đơn phong cách. Chẳng hạn, nghĩa “người con gái đẹp” của từ *hoa* là đơn phong cách vì chỉ dùng trong các tác phẩm văn chương.

Việc phân loại các từ ngữ đa phong cách và đơn phong cách có tính chất tương đối. Ranh giới giữa hai nhóm từ ngữ này không thật rõ ràng và dứt khoát. Khi ngôn ngữ thực hiện hoạt động hành chức, các từ ngữ có thể có sự chuyển hóa chức năng về phong cách nhằm tăng cường hiệu quả giao tiếp.

## **III- TỪ VỰNG TÍCH CỰC VÀ TỪ VỰNG TIÊU CỰC**

### **1. Từ vựng tích cực**

Các từ ngữ trong từ vựng của một ngôn ngữ có tần số sử dụng trong giao tiếp không giống nhau. Có những từ ngữ được sử dụng thường xuyên, lặp đi lặp lại nhiều trong giao tiếp nhưng cũng có những từ ngữ rất ít xuất hiện trong giao tiếp. Theo tần số sử dụng của từ ngữ, người ta chia từ vựng của ngôn ngữ thành: Từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực.

Từ vựng tích cực là từ vựng có tần số sử dụng cao. Cần phân biệt từ vựng tích cực của ngôn ngữ với từ vựng



tích cực của cá nhân. Các cá nhân khác nhau, tùy theo các đặc điểm xuất thân, nghề nghiệp, trình độ, giới tính, v.v.. mà có thể có vốn từ vựng tích cực khác nhau.

## **2. Từ vựng tiêu cực**

Trong các bộ phận của ngôn ngữ, từ vựng là bộ phận có sự biến đổi nhanh nhất đáp ứng nhu cầu phản ánh sự thay đổi, biến đổi của xã hội. Từ vựng biến đổi làm xuất hiện các từ mới, làm mất đi các từ cũ bên cạnh các từ hiện dùng phổ biến. Căn cứ vào sự biến đổi theo lịch sử của từ vựng, người ta chia từ vựng của ngôn ngữ thành: từ vựng hiện dùng, từ vựng mới, từ vựng cổ, từ vựng lịch sử.

Các từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử và các từ ngữ mới xuất hiện thuộc về từ vựng tiêu cực của ngôn ngữ. Đó là từ vựng ít được sử dụng trong đời sống giao tiếp hiện nay.

### **2.1. Từ vựng mới**

Từ vựng mới là từ vựng xuất hiện trong thời gian gần đây. Từ vựng mới có thể có phạm vi phổ biến chưa rộng khắp mà mới chỉ được dùng ở một phạm vi nào đó.

Ví dụ: *cổ phiếu, thị trường, chứng khoán, lên sàn* và các từ ngữ mới xuất hiện trong từ vựng tiếng Việt.

Với sự phát triển của xã hội, từ vựng mới dễ dàng trở thành từ vựng tích cực của ngôn ngữ.

Từ vựng mới có thể được xuất hiện theo nhiều phương thức khác nhau, như:

- Vay mượn: *I-meo, chat...*
- Cấu tạo mới theo phương thức cấu tạo từ của ngôn ngữ: *đầu tư cổ phiếu, giao dịch cổ phiếu*
- Rút gọn: *vấn nạn...*
- Chuyển nghĩa: *máy sống, sàn giao dịch, điểm sàn...*

## 2.2. Từ vựng cổ

Từ vựng cổ bao gồm các từ ngữ có từ xa xưa trong lịch sử nhưng đã được thay thế bằng những từ ngữ khác hiện đại. Ví dụ, *đãm* (có nghĩa phải), *chiêu* (có nghĩa trái) hiện giờ đã ít được sử dụng. Chúng chỉ tồn tại trong một số kết hợp như thành ngữ, tục ngữ cổ. Ví dụ: *Chân đấm đá chân chiêu*.

## 2.3. Từ vựng lịch sử

Từ vựng lịch sử bao gồm các từ ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ có trong lịch sử. Các đối tượng của thế giới được các từ ngữ lịch sử biểu thị nay không còn tồn tại.

Ví dụ:

- *chánh tổng, lí trưởng, thượng thư, tuần phủ, tri huyện* là các từ ngữ lịch sử biểu thị các chức tước, phẩm hàm nay không còn tồn tại trong xã hội hiện đại.

- *thi hương, thi đình, thi hội, trạng nguyên, phó bảng* là các từ ngữ lịch sử gọi tên các hiện tượng thi cử ngày trước.

v.v...

## IV- TỪ VỰNG BẢN NGỮ VÀ TỪ VỰNG NGOẠI LAI

Từ vựng của ngôn ngữ không thể đủ để phản ánh hết tất cả các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, trong toàn bộ thế giới bên ngoài. Nhiều sự vật, hiện tượng chỉ có ở cộng đồng này mà không có ở cộng đồng khác nhưng nhờ sự giao lưu, tiếp xúc giữa các cộng đồng các sự vật, hiện tượng trở nên phổ biến ở các cộng đồng, khác nhau. Để biểu thị các đối tượng mới xuất hiện hoặc chưa biết đến ở một cộng đồng nào đó, con người có thể sáng tạo ra các từ mới từ chất liệu của ngôn ngữ mình,

nhưng cũng có thể vay mượn luôn các từ ngữ từ các ngôn ngữ khác. Do đó, trong một ngôn ngữ có những từ ngữ vốn của ngôn ngữ đó - được gọi là từ vựng bản ngữ và những từ ngữ vay mượn từ những ngôn ngữ khác - được gọi là từ vựng ngoại lai. Hiện tượng vay mượn các từ ngữ từ các ngôn ngữ khác là hiện tượng bình thường để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của cộng đồng.

Từ vựng bản ngữ thường bao gồm các từ ngữ biểu thị các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ xuất hiện lâu đời cùng với cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Đó là các từ ngữ biểu thị các hiện tượng tự nhiên, các công cụ lao động đơn giản, số đếm đơn giản, đồ dùng đơn giản.

Từ vựng ngoại lai trong một ngôn ngữ có biểu hiện đa dạng. Chúng có thể được bản ngữ hóa về mặt âm, thậm chí cả mặt nghĩa. Ví dụ, các từ Hán Việt và các từ như: *xăng, sâm, lớp*, được mượn từ ngôn ngữ châu Âu trong tiếng Việt đã được Việt hóa về mặt ngữ âm. Nhưng cũng có những từ ngữ ngoại lai vẫn giữ lại hình thức âm thanh đặc trưng của ngôn ngữ gốc. Ví dụ, trong tiếng Việt có các từ như: *oxy, axit, các bon, parabol, internet* là những từ khi nhập vào tiếng Việt vẫn giữ nguyên các đặc điểm phát âm của tiếng nước ngoài.

Một hiện tượng khá phổ biến trong các ngôn ngữ cũng được coi là hiện tượng vay mượn - đó là hiện tượng sao phỏng ngữ nghĩa. Mặc dù các từ ngữ sao phỏng có hình thức ngữ âm của bản ngữ nhưng có sự vay mượn về ngữ nghĩa của ngoại ngữ. Do vậy, sao phỏng cũng là một hiện tượng vay mượn. Các từ ngữ trong tiếng Việt như: *chấn bìn, chơi đẹp* là sao phỏng ngữ nghĩa từ *garde boue* của tiếng Pháp và *fair play* của tiếng Anh.

Từ vựng bản ngữ và từ vựng ngoại lai có mối quan hệ tương đối. Các từ ngữ ngoại lai sau quá trình bản ngữ hóa một cách sâu sắc và được sử dụng phổ biến có thể được coi như đã trở thành đơn vị của từ vựng bản ngữ. Các từ như: *đầu, gan, buồng, phòng* trong tiếng Việt vốn có nguồn gốc Hán nhưng nếu không phải là các nhà nghiên cứu ngôn ngữ thì khó có thể xác định chúng như những đơn vị ngoại lai.

Việc xác định từ vựng bản ngữ và ngoại lai, do đó, không phải là công việc đơn giản. Nó đòi hỏi các kiến thức về ngoại ngữ, về lịch sử và đặc biệt là kiến thức về từ nguyên học.

Việc vay mượn từ ngữ từ các ngôn ngữ nước ngoài như đã nói ở trên là hiện tượng bình thường mang tính quy luật để phát triển từ vựng bản ngữ. Nhưng cần chú ý chỉ nên vay mượn những từ ngữ thật cần thiết cho giao tiếp, tránh vay mượn một cách tràn lan làm ảnh hưởng đến sự giàu đẹp của bản ngữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Апреxyan I.U. D. (1974), *Ngữ nghĩa học từ vựng. Các phương tiện đồng nghĩa ngôn ngữ*.
2. Chafe W.L. (1995), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*. NXB. Giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu (1973), *Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
4. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
5. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. NXB ĐH và THCN.
6. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*. Tập I. NXB Giáo dục.
7. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*. Tập II. Ngữ dụng học. NXB Giáo dục.
8. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*. NXB ĐH và THCN.
9. Nguyễn Thiện Giáp (1988). *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB ĐH và THCN.
10. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1994), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục.
11. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục.

- 12.Kasevich V.B. (1998), *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. NXB Giáo dục.
- 13.Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ xã hội những vấn đề cơ bản*. NXB KHXH.
- 14.Hồ Lê (1995), *Quy luật ngôn ngữ*. NXB KHXH.
- 15.Hoàng Phê (1975), *Phân tích ngữ nghĩa*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 2.
- 16.Hoàng Phê (1989), *Lôgich ngôn ngữ học*. NXB KHXH.
- 17.Saussure F.de (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. NXB KHXH.
- 18.Stepanov Iu.S. (1977), *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. NXB ĐH và THCN.
- 19.Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB KHXH.
- 20.Nguyễn Đức Tồn (2003), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*. NXB ĐHQG HN.
- 21.Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. NXB ĐH và THCN.
- 22.Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	3
<b>Chương một: MỞ ĐẦU VỀ TỪ VỰNG HỌC</b>	5
<b>I. Từ vựng và từ vựng học</b>	5
1. Từ vựng	5
2. Từ vựng học	5
3. Phương pháp nghiên cứu và các bình diện nghiên cứu từ vựng	6
4. Các phân môn của Từ vựng học	7
<b>II. Từ vựng hệ thống và từ vựng hoạt động</b>	10
<b>III. Quan hệ giữa Từ vựng học với các bộ môn Ngôn ngữ học. Vai trò của Từ vựng học</b>	12
<b>Chương hai: TỪ VÀ NGỮ CỐ ĐỊNH</b>	14
<b>I. Từ</b>	14
1. Vai trò của từ trong ngôn ngữ và trong đời sống của con người	14
2. Khái niệm từ	14



<b>II. Cấu tạo từ</b>	<b>17</b>
1. Đơn vị cấu tạo từ	17
3. Các phương thức cấu tạo từ	19
3. Phân loại từ theo phương thức cấu tạo	20
4. Một số vấn đề về cấu tạo từ tiếng Việt	22
<b>III. Ngữ cố định</b>	<b>28</b>
1. Khái quát về ngữ cố định	28
2. Phân loại ngữ cố định	31
<b>Chương ba: Ý NGHĨA CỦA TỪ</b>	<b>33</b>
<b>I. Phân biệt ý, nghĩa và ý nghĩa</b>	<b>33</b>
<b>II. Các thành phần nghĩa của từ</b>	<b>37</b>
1. Từ định danh và từ phi định danh	37
2. Các nhân tố tạo nên nghĩa của từ	38
3. Các thành phần nghĩa của các từ	40
<b>Chương bốn: HIỆN TƯỢNG NHIỀU NGHĨA, HIỆN TƯỢNG ĐỒNG ÂM</b>	<b>61</b>
<b>I. Khái quát về hiện tượng nhiều nghĩa và hiện tượng đồng âm</b>	<b>61</b>
<b>II. Hiện tượng nhiều nghĩa</b>	<b>61</b>
1. Sự chuyển biến ý nghĩa	61

2. Hiện tượng nhiều nghĩa ngôn ngữ và hiện tượng nhiều nghĩa lời nói	62
3. Phương thức chuyển nghĩa	64
4. Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa	67
III. Hiện tượng đồng âm	69
1. Khái niệm	69
2. Các cấp độ đồng âm	69
<b>Chương năm: TRƯỜNG NGHĨA.</b>	71
<b>CÁC QUAN HỆ TRONG TRƯỜNG NGHĨA</b>	
I. Trường nghĩa	71
1. Khái niệm	71
2. Các loại trường nghĩa	72
II. Các quan hệ trong trường nghĩa	77
1. Quan hệ thượng - hạ nghĩa (quan hệ bao hàm - nằm trong về nghĩa)	77
2. Quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa	78
<b>Chương sáu: CÁC LỚP TỪ TRONG TỪ VỰNG</b>	88
I. Từ vựng toàn dân và từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ	88
1. Từ vựng toàn dân	88
2. Từ vựng hạn chế về mặt xã hội và lãnh thổ	88

<b>II. Từ vựng đa phong cách</b>	<b>96</b>
<b>và từ vựng đơn phong cách</b>	
1. Từ vựng đa phong cách	96
2. Từ vựng đơn phong cách	97
<b>III. Từ vựng tích cực và từ vựng tiêu cực</b>	<b>97</b>
1. Từ vựng tích cực	97
2. Từ vựng tiêu cực	98
<b>IV. Từ vựng bản ngữ và từ vựng ngoại lai</b>	<b>99</b>
Tài liệu tham khảo	102
Mục lục	104

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

*Tổ chức bán thảo và chịu trách nhiệm nội dung:*

Phó Tổng biên tập **LÊ HỮU TÍNH**  
Giám đốc Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục  
**NGUYỄN NHƯ Ý**

*Biên tập nội dung:*

**NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC**

*Trình bày bìa:*

**NGUYỄN MẠNH HÙNG**

*Chế bản:*

**NGUYỄN THỊ BÌNH**

*Sửa bản in:*

**ĐỨC MINH - KIM BÌNH**

---

## **GIÁO TRÌNH TỪ VỰNG HỌC**

**Mã số: 8X001Z1-SBQ**

In 2000 bản (QĐ: 1484), khổ 13 x 21cm tại Công ty  
In Khuyến học - 102 Hoàng Cầu - Đống Đa - Hà Nội

Số xuất bản: 453-2011 / CXB / 34-560 / GD

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2011